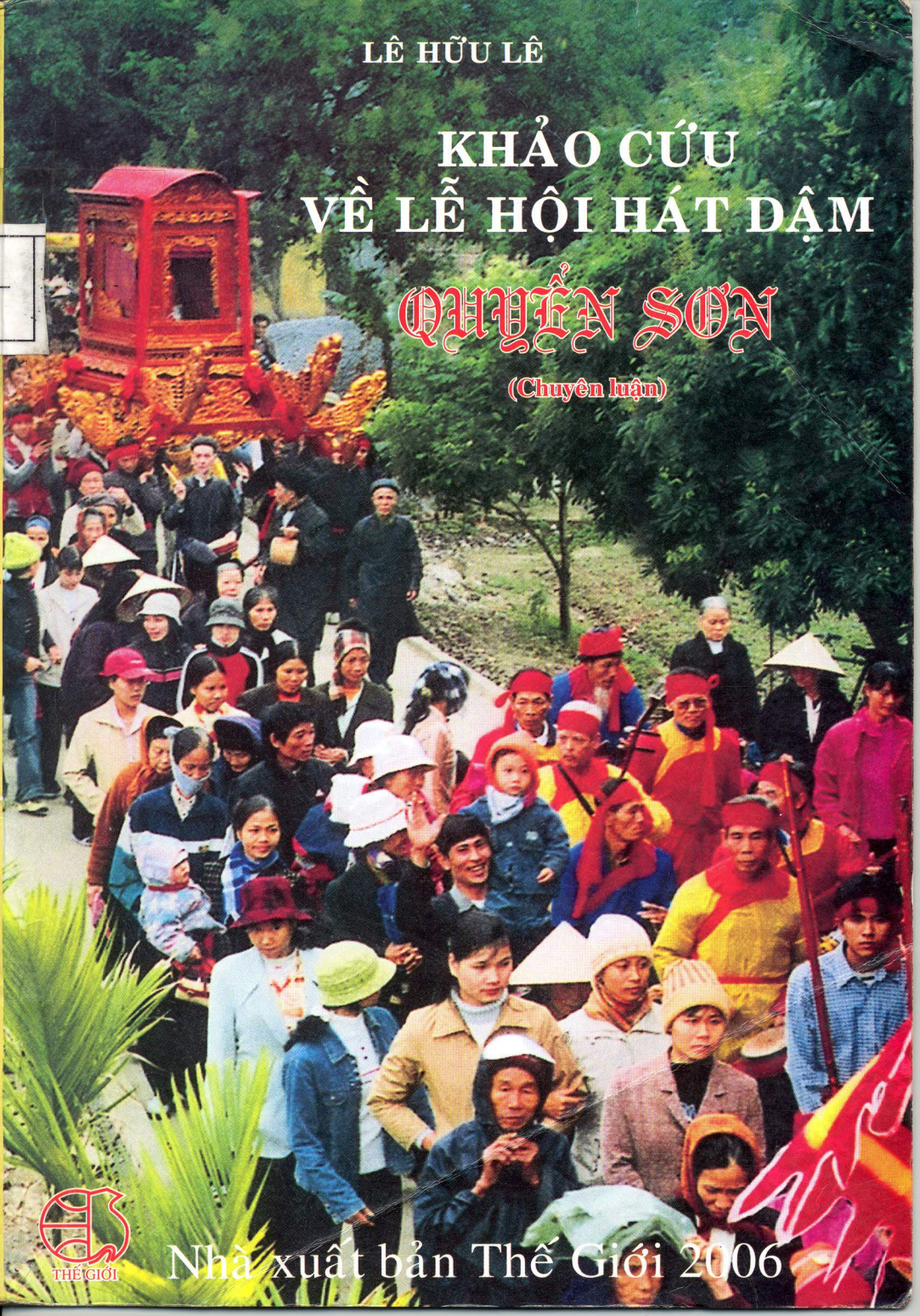


LÊ HỮU LÊ

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT ĐẠM

QUẬN SƠN

(Chuyên luận)



Nhà xuất bản Thế Giới 2006



KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

(Chuyên luận)



LÊ HỮU LÊ

Sinh ngày: 10 - 12 - 1952

Nguyên quán Văn Lâm, thị trấn Quế, Kim Bảng Hà Nam

Trú quán: Thanh Nộn, Thanh Sơn, Kim Bảng, Hà Nam

- Hội viên hội Văn nghệ dân gian Việt Nam

- Hội viên hội văn học nghệ thuật Hà Nam

* Tác phẩm đã xuất bản:

1. In chung: - Văn nghệ dân gian Hà Nam (Biên tập)

Nxb hội văn học nghệ thuật Hà Nam năm 2000

2. In riêng: - Truyện dân gian Kim Bảng (Tập I)

Nxb văn hóa dân tộc Hà Nội năm 2003

- Khảo cứu về lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn

Nxb thế giới 2006

* Giải thưởng: Giải B của Ủy Ban toàn quốc liên hiệp

các hội văn học nghệ thuật Việt Nam năm 2003

“Truyện dân gian Kim Bảng (Tập I)”.



GIÁ: 60.000Đ

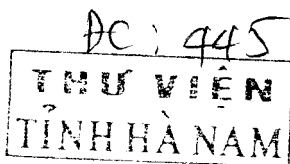
ĐC. 89

LÊ HỮU LÊ

KHẢO CỨU
VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM

QUẬN SƠN

(Chuyên luận)



Hà Nội - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

Cách đây gần ba chục năm, khi còn là sinh viên năm thứ 4, khoa Ngữ Văn khoá 23, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, chúng tôi (LHB) đã dự định viết một công trình nghiên cứu về lễ hội Hát Dặm Quyển Sơn - một lễ hội truyền thống thuộc tiểu vùng bán sơn địa Kim Bảng, tỉnh Nam Hà, nay là tỉnh Hà Nam. Song rồi vì nhiều lý do chủ quan và khách quan, mà cho mãi đến năm 2000, một công trình như thế vẫn chưa được chúng tôi hoàn thành. Viết về lễ hội dân gian - một loại hình nghệ thuật nguyên hợp, có những khó khăn riêng so với viết một công trình nghiên cứu về văn chương - dù đó là văn chương dân gian hay văn chương bác học. Trước hết nó đòi hỏi phải có kiến thức tổng thể về văn hoá học, như ngữ văn, lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học, vũ đạo, âm nhạc, nghệ thuật tạo hình... Sau nữa, nó đòi hỏi phải có phương pháp luận khoa học, phương pháp liên ngành, các phương pháp tiếp cận cụ thể như khảo tả, so sánh, đối chiếu, biểu đồ, lược đồ, diễn dịch và quy nạp. Rồi nó đòi hỏi phải có một lượng kinh phí lớn để viết và in ấn, phát hành... Trong ba khó khăn đó, khó khăn thứ ba là lớn hơn, khó vượt hơn cả đối với chúng tôi .

Mặc dù thế, nhiều năm trôi qua, chúng tôi vẫn âm thầm thu gom tài liệu, gặt gở, trao đổi với các nghệ nhân dân gian làng Quyển, nhất là khai thác tư liệu "sống" từ các thế hệ Bà Trùm Hát Dặm như Bà Trùm Nguyễn Thị Bô, Bà Trùm Trịnh Thị Èo, Bà Trùm Trịnh Thị Răm. Và chúng tôi cũng tham khảo nhiều công trình

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

viết về lễ hội truyền thống của Việt Nam và Đông Nam Á, của các nhà nghiên cứu Phôn Clo trong nước và quốc tế, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, tìm ra một phương pháp tiếp cận đối tượng ở mức khả thi nhất. Cho đến tháng 8 năm 2002, khi được tham dự trại viết dân gian của Hội văn nghệ dân gian Việt Nam tại Sa Pa, được sự gợi ý của Giáo sư - Tiến sĩ khoa học Tô Ngọc Thanh, Giáo sư Trần Quốc Vượng, Giáo sư - Tiến sĩ Nguyễn Xuân Kính - những chuyên gia lớn về văn hoá - văn nghệ dân gian Việt Nam hiện nay, thì ý tưởng xây dựng công trình nghiên cứu lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn bắt đầu định hình rõ nét hơn. Các chương, mục, các luận điểm cơ bản của công trình cũng dần dần hiện rõ diện mạo, dưới nhan đề "Khảo cứu về lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn". Chúng tôi viết liên tục trong một năm thì hoàn thành công trình, với nhiều hứng thú và nhiều trở ngại vốn thường gặp trong nghiên cứu khoa học xã hội. Cho đến nay (2002), công trình khảo cứu về Hát Dậm do chúng tôi chấp bút đã tạm xong, với tất cả mặt ưu việt và mặt hạn chế của nó. Định hướng phương pháp tư tưởng chủ yếu của chúng tôi khi xây dựng cuốn chuyên khảo là nghiên cứu nguồn gốc, quy trình lễ hội, đặc điểm diễn xướng, tính nguyên hợp nghi lễ - ca - múa - nhạc của Hát Dậm trong thao tác so sánh, đối chiếu với các lễ hội truyền thống khác thuộc khu vực đồng bằng Bắc bộ và Đông Nam Á, qua đó chỉ ra cái riêng (đặc thù) và cái chung (phổ biến) của đối tượng trong tương quan loại hình với các lễ hội dân gian khác, ở vùng đồng bằng Bắc bộ, do giao lưu, tiếp biến văn - hoá giữa các vùng, tiểu vùng

lịch sử - văn hoá, quy định. Người ta chỉ có thể hiểu rõ về đối tượng A, khi so sánh với đối tượng B, C...Thực chất, đây là phương pháp nghiên cứu sự vật - hiện tượng (cụ thể là lễ hội truyền thống) theo nguyên lý tính hệ thống. Sự vật vừa là nó, vừa là không phải là nó.

Công trình được hoàn thành với sự nỗ lực rất cao của bản thân, sự góp ý chân thành của Giáo sư - Tiến sĩ khoa học Tô Ngọc Thanh, Giáo sư Trần Quốc Vượng, Giáo sư - Tiến sĩ Nguyễn Xuân Kính, nhà văn Việt Nam Lương Hiền, Nghệ nhân dân gian Trịnh Thị Dăm, cụ Nguyễn Duy Nha ở Quyển Sơn. Đồng thời, công trình cũng được in ấn với sự tài trợ kinh phí của Quỹ Đan Mạch trao đổi, hợp tác và phát triển văn hoá với Việt Nam. Nhân dịp cuốn "Khảo cứu về lễ hội Hát Dặm Quyển Sơn" ra mắt độc giả, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ chí tình của các quý vị và các cơ quan nói trên.

Khảo cứu về lễ hội truyền thống là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp; khảo cứu về một lễ hội cụ thể, từng tồn tại và vận động qua hàng nghìn năm lịch sử với nhiều biến động, như lễ hội Hát Dặm Quyển Sơn càng khó khăn, phức tạp hơn. Công trình vì thế chắc chắn sẽ chứa đựng những hạn chế về khía cạnh này hoặc khía cạnh kia. Chúng tôi mong được sự chỉ dẫn của các độc giả xa gần, để khi có điều kiện tái bản, cuốn sách sẽ hoàn chỉnh hơn.

Sa Pa, tháng 8 năm 2002 - Hà Nam, tháng 8 năm 2005

TÁC GIẢ

Lê Hữu Lê

(Lê Hữu Bách)

MỞ ĐẦU

1. Ý nghĩa của công trình

1.1. Là một tỉnh nằm ở phía Tây Nam vùng đồng bằng châu thổ Bắc bộ, mang yếu tố bán sơn địa đậm nét, Hà Nam còn dung chứa trong bản thân nó nhiều lớp "trâm tích" văn hoá dân gian. Ngoài kho tàng ca dao, dân ca, tục ngữ, phương ngôn, vè, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện cười, giai thoại vào loại khá lớn về số lượng, phong phú về chủng loại, mà một phần trong đó đã được các hội viên Chi hội văn nghệ dân gian Việt Nam tỉnh Hà Nam sưu tầm, biên soạn, chú giải, giới thiệu qua một số công trình, như *Khảo sát văn hoá truyền thống Liễu Đôi* (hai tập) của đồng soạn giả Bùi Văn Cường - Nguyễn Tế Nhị; *Giai thoại Nguyễn Khuyến* của tác giả Bùi Văn Cường; *Truyện dân gian Kim Bảng* (tập I) của tác giả Lê Hữu Bách; *Văn nghệ dân gian Hà Nam* của nhóm tác giả Bùi Văn Cường (chủ biên) - Mai Khánh - Lê Hữu Bách ... Hà Nam với tính cách một địa danh và một bộ phận của trấn Sơn Nam xưa, còn tàng trữ trong bản thân nó cả một hệ thống hàng trăm lễ hội lớn nhỏ tại các làng xã, chưa được quan tâm khai thác, đang có nguy cơ mai một hoặc biến dạng trong cơ chế thị trường. Một trong những lễ hội cổ truyền đó, là lễ hội Hát Dặm Quyển Sơn, hay gọi một cách ngắn gọn là "hội Dặm Quyển Sơn".⁽¹⁾

⁽¹⁾ Chúng tôi viết hoa từ ghép "Hát Dặm" vì quan niệm đây là tên riêng, chỉ lễ hội làng Quyển Sơn, phân biệt nó với lễ hội khác ở Việt Nam .

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

1.2. Vốn là một hội làng tương lớn của tỉnh Hà Nam hiện nay và của trấn Sơn Nam xưa, cho nên khoảng 40 năm qua, Hát Dậm Quyển Sơn đã được một số cơ quan, cá nhân những người làm công việc nghiên cứu, sưu tầm ở địa phương và Trung ương quan tâm tìm hiểu? Song, do điểm nhìn hẹp, đơn tuyến, nhất là do chưa huy động được kiến thức liên ngành, do thiếu một phương pháp khoa học, mà các nhà nghiên cứu - sưu tầm văn hoá dân gian chưa đưa ra được "bức tranh" tổng thể, đa chiều về đối tượng, gây hiểu mơ hồ, sai lệch về nó.

1.3. Tình trạng hiểu phiến diện, mơ hồ, sai lệch về Hát Dậm đã diễn ra khá lâu, rất bất lợi cho công việc nghiên cứu văn hoá dân gian hiện nay. Vì có hiểu đúng từng lễ hội cụ thể thì mới hiểu đúng được diện mạo, quy luật tồn tại, vận động của lễ hội cổ truyền tỉnh Hà Nam, mới vận dụng để xây dựng đời sống văn hoá mới. Nó đặt ra vấn đề là phải nghiên cứu lễ hội Hát Dậm một cách cẩn trọng, công phu, toàn diện, khách quan, tôn trọng logic thực tại, làm nền tảng chuẩn bị cho công trình lớn hơn, bề thế hơn.

2. Mục tiêu - nhiệm vụ của đề tài

Viết công trình *Khảo cứu về lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn* chúng tôi kế thừa một cách có phê phán, có chọn lọc thành tựu của những người đi trước, nhằm:

a. Đưa ra cái nhìn tổng quan, cùng những kiến giải riêng, tạm gọi là "mới", nhằm hoàn thiện một bước quá trình nghiên cứu khoa học về lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn, như nó vốn có, như chúng tôi hiểu.

3. Phương pháp thực hiện

Để thực hiện công trình mà theo nhận thức chung của nhiều chuyên gia về văn hoá dân gian là tương đối phức tạp, chúng tôi chủ trương sử dụng các phương pháp và cách thức tiếp cận

3.1. Các phương pháp cụ thể

a. Điều tra, sưu tầm tư liệu

- Điền dã dân gian tại làng Quyển Sơn để thu nhập tài liệu từ các nghệ nhân dân gian cao tuổi, từng tham gia lễ hội Hát Dậm từ trước cách mạng tháng Tám.

- Tìm hiểu về Hát Dậm qua trí nhớ của những người cao tuổi ở các làng quê lân cận Quyển Sơn, theo kiểu "hoá thạch ngoại biên".

- Khai thác tư liệu qua nguồn thư tịch như sách, báo, tạp chí đã in ấn ở Trung ương và địa phương về Hát Dậm, về văn hoá dân gian.

b. Hệ thống hoá, chỉnh lý tư liệu:

- Sau khi thu thập, tiến hành phân loại tư liệu gồm tư liệu trực tiếp (do điền dã thu giữ được), tư liệu gián tiếp (qua thư tịch), tư liệu ghi âm, tư liệu hình (chụp ảnh).

c. Sử dụng thao tác khảo tả, phân tích, phân loại, biểu đồ một cách có ý thức, từ đó chỉ ra những đặc trưng riêng của lễ hội Hát Dậm. Hơn thế, để xử lý đề tài, chúng tôi sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu, phương pháp liên ngành nhằm dựng lại diện mạo, qui luật vận hành Hát Dậm trên tinh thần trung thực, khách quan, gắn với bản chất thực của đối tượng, trong tương quan với một số lễ hội truyền thống khác.

3.2. Phương pháp luận

Hát Dặm là một lễ hội cổ truyền, đồng thời cũng là một loại hình nghệ thuật nguyên hợp, đã trải qua quá trình phát sinh, phát triển hàng ngàn năm với nhiều biến thiên lịch sử, trong những điều kiện thời gian, không gian không hoàn toàn giống nhau, trải qua nhiều thể chế chính trị, tự thân nó lại luôn thay đổi, cho nên chúng tôi chủ trương duy trì quan điểm lịch sử- cụ thể, quan điểm phát triển, quan điểm toàn diện để không hiện đại hoá những vấn đề riêng có của lễ hội, không rơi vào cái nhìn máy móc, tĩnh tại, với đối tượng, không thổi phồng hay ca ngợi một chiều những vấn đề nội dung, hình thức nghệ thuật, cách diễn xướng mà bản thân đối tượng không có. Trong chừng mực có thể, chúng tôi cũng cố gắng đặt Hát Dặm trong bối cảnh sinh thái- lịch sử- văn hoá- nhân văn của xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng nói riêng, của tỉnh Hà Nam và đồng bằng sông Hồng nói chung, để xem xét, tạo cho công trình có được tính khách quan cần thiết.

4. Giới hạn của đề tài

4.1. Mặc dù mang nhan đề *Khảo cứu về lễ hội Hát Dặm Quyển Sơn*, mặc dù chúng tôi đã có quá trình quan sát, suy ngẫm khá lâu trước lễ hội Hát Dặm, song do khả năng tri thức có hạn cho nên người viết công trình chỉ hướng phạm vi khảo sát đối tượng ở góc độ văn bản là chính, có kết hợp chụp ảnh minh họa động tác múa, ghi âm, ký âm lời ca, nghi thức diễn xướng của các nghệ nhân dân gian, của quan viên làng xã.

4.2. Công trình không thể và cũng không đặt ra nhiệm vụ lý giải toàn bộ những khía cạnh vấn đề có liên quan do nhu cầu tự thân đề tài đòi hỏi, mà chỉ định hướng đi sâu khảo cứu Hát Dậm ở những khía cạnh vấn đề đã nêu ở mục tiêu của công trình (2). Điều đó cũng có ý nghĩa rằng, chúng tôi cố gắng nghiên cứu Hát Dậm trong tính đa chiều, tính tổng thể, bởi một cái nhìn đơn giản, dễ dãi, dễ đưa đến những kết luận hời hợt dễ dãi, xa lạ với bản chất thực của đối tượng.

5. Định hướng kết cấu công trình: Một khi được hoàn thành, công trình sẽ tuân theo kết cấu nội tại như sau:

- Lời giới thiệu
- Mục lục
- Mở đầu.
- Chương một: Lịch sử vấn đề.
- Chương hai: Vài nét về cảnh quan - lịch sử - văn hoá làng Quyển Sơn trong bối cảnh lịch sử - văn hoá huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.
- Chương ba: Quy trình lễ hội -đặc điểm diễn xướng.
- Chương bốn: Hát Dậm Quyển Sơn nhìn từ góc độ văn hoá dân gian.
- Chương năm: Đôi nét về tính âm nhạc và ký âm một số bản nhạc của Hát Dậm.
- Kết luận và kiến nghị.
- Tài liệu tham khảo chính .

Trong mỗi chương, chúng tôi ghi rõ từng mục, ứng với từng luận điểm và luận cứ của công trình.

6. Quy ước về ký hiệu chương, mục, chú thích xuất xứ, tên tài liệu tham khảo

6.1. Về ký hiệu chương, mục

- Tên các chương sẽ được ghi bằng chữ số, ví dụ: "Chương một", "Chương hai"...(chứ không ghi bằng con số)

- Các mục trong chương sẽ được ghi cả bằng chữ số, con số La Mã và Ả Rập. Ví dụ A,B,C (dạng chữ cái in hoa); I, II,III...; trong chữ số La Mã lại có số Ả Rập như 1,2,3...Quy ước của chúng tôi, chữ cái in hoa sẽ bao hàm bên trong các chữ số La Mã, Ả Rập.

6.2. Về ký hiệu và chú thích

- Những khái niệm hay thuật ngữ chuyên ngành sẽ được chúng tôi chú giải cẩn thận. Những dẫn chứng lấy từ tài liệu tham khảo nào sẽ được ghi rõ xuất xứ để độc giả tiện tra cứu, ngay dưới cuối trang, theo trình tự từ nhỏ đến lớn (1,2,3,...,100).

- Danh mục tài liệu tham khảo được đánh theo thứ tự số Ả Rập (1,2,3,...), theo vần an pha tên tác giả, kể cả tài liệu trong nước và tài liệu nước ngoài (bản dịch tiếng Việt).

6.3. Về viết tắt: Công trình sẽ hạn chế tối đa việc viết tắt, do nó hay gây hiểu lầm, hiểu sai lệch thông tin.

6.4. Về trích dẫn

- Nếu trích dẫn trực tiếp lời hoặc ý kiến của tác giả nào đó, sẽ để trong ngoặc kép, ký hiệu "... " và có ghi chú cuối trang tên công trình, nhà xuất bản, năm xuất bản.

- Nếu trích dẫn gián tiếp lời hay ý kiến của tác giả nào đó, sẽ không để trong ngoặc kép nhưng vẫn ghi rõ xuất xứ cuối trang.

CHƯƠNG MỘT

LỊCH SỬ VẤN ĐỀ

1. Theo hồi tưởng của các bậc cao niên làng Quyển Sơn và theo những tài liệu điền dã dân gian mà chúng tôi đang lưu giữ, thì lễ hội "Hát Dặm Quyển Sơn", hay "hội Dặm Quyển Sơn" đã có lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển từ rất lâu đời, ít nhất là từ thế kỷ XI đến nay, trong đời sống văn hoá - tinh thần của người dân nơi đây. Mặc dù thế, nó chưa hề được các thư tịch cũ ghi chép hay khảo tả, dấu chỉ vài dòng sơ lược. Các sử gia của nhà nước quân chủ phong kiến, trong các bộ biên niên sử lớn như *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và nhiều tác giả (thế kỷ XV), *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn không hề ghi chép về Hát Dặm, có lẽ do quy mô của lễ hội này không đồ sộ như hội Đống (Đông Anh, Hà Nội), lễ hội Về Tàu Tượng (Đan Phượng, Hà Tây), hội Hát Xoan (Phú Thọ), hội chùa Thầy, hội Đô (Hà Tây); phần khác do các tác giả đồng thời là các Nho gia bị chi phối bởi tư tưởng chính thống hẹp hòi, đầy thiên kiến với văn nghệ dân gian, cho nó là nhảm nhí, "yêu ngôn", "dâm thư". Cách quan niệm lịch sử phiến diện đó đã khiến cho các sử gia phong kiến có thể để tâm ghi chú về ngày, giờ, tháng, năm vua chúa ngự với các phi tần mà bỏ qua tất cả những gì thuộc về văn nghệ dân gian. Rồi đến cả những người viết sử, viết địa chí mang tính chất phi nhà nước như Phan Huy Chú, cũng không có dòng nào ghi chép về Hát Dặm trong *Lịch triều hiến*

chương loại chí. Âu cũng là hạn chế về nhân quan khoa học lịch sử - văn hoá nói chung của một thể chế chính trị, trước khi có sự ra đời của triết học duy vật biện chứng và triết học duy học lịch sử. Đáng ngạc nhiên hơn, là ngay cả một số truyện ký mang nặng tính văn chương, tính hư cấu, không mang tính chính thống, vốn được các nhà nho viết để chiêm nghiệm, để giải buồn như *Thiên uyển tập anh* của tác giả khuyết danh, *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên thế kỷ XIII, *Lĩnh Nam chích quái* của Vũ Quỳnh và Kiều Phú, thế kỷ XV, *Kiến văn tiểu lục*, *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, cũng không hề ghi chép, khảo tả Hát Dậm dù dưới dạng truyền thuyết. Suốt chặng đường lịch sử gần một ngàn năm, chưa khi nào Hát Dậm Quyển Sơn trở thành nguồn đề tài để các nhà nho, các văn nghệ sĩ quan sát, tìm hiểu, suy ngẫm.

2. Thời kỳ Pháp thuộc, suốt từ 1858 đến năm 1945, xấp xỉ một trăm năm, các học giả thuộc cơ quan Viễn Đông Bác Cổ như Lãngđơ, Công đô mi nát, Quydiniê, Cólali; các quan chức chính trị như Đuốcnơ, Xabachinê, Ghiominê ... thường đầu tư thời gian, công sức, tiền của để sưu tầm, nghiên cứu các tác phẩm văn nghệ dân gian, lễ hội truyền thống, phong tục, tập quán của các dân tộc nhằm phục vụ cho chính sách xâm lược, cai trị dân bản xứ của Nhà nước bảo hộ. Chẳng hạn, Lãngđơ đã sưu tầm, biên soạn khá nhiều truyện dân gian bao gồm thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích của dân tộc Kinh mà sau này nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Nguyễn Đổng Chi đã chọn đưa vào cuốn *Kho tàng truyện cổ tích Việt*

Nam (5 tập); Quynidiê đã sưu tầm, biên soạn những lời cầu nguyện trong lễ cúng thần nương rẫy và ruộng nước của dân tộc Mường; Xabachiê sưu tầm sử thi anh hùng *Đăm Xăn* mà có thời điểm người ta gọi là *Trường ca Đăm Xăn* (Đào Tử Chí); Bécxna sưu tầm luật tục của dân tộc Ba Na và sưu tầm thơ ca dân gian dân tộc ÊĐê. Côngđominát sưu tầm, nghiên cứu phong tục, tập quán của nhiều dân tộc thiểu số, dân tộc Kinh. Ngoài ra Côngđominát và Cólali còn sưu tầm, ghi chép rất kỹ về hội Dóng, về tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng thờ sơn thần, thủy thần của dân tộc Kinh, dân tộc Mường. Có điều, tất cả những công trình của họ, đều không viết về Hát Dặm Quyển Sơn. Một số lễ hội khác của tỉnh Hà Nam, như lễ hội Lải Lèn (Lý Nhân), lễ hội đền Lảnh (Duy Tiên), lễ hội chùa Đọi (Duy Tiên) vào loại tương đối lớn trong vùng trấn Sơn Nam xưa cũng không hề được họ quan tâm.

Vào thời điểm trước năm 1945, theo lời Bà Trùm Hát Dặm Trịnh Thị Răm, viên công sứ người Pháp của tỉnh Hà Nam có gửi công văn cho lý trưởng làng Quyển Sơn, yêu cầu phải đưa nghệ nhân múa hát Dặm xuống trị sở ở thị xã Phủ Lý để trình diễn phục vụ các quan cai trị. Lý trưởng làng Quyển đã cử nghệ nhân Trịnh Thị Răm đi, cùng một số gái Dặm khác. Cuối buổi trình diễn ấy, bà Răm được viên công sứ Pháp khen "giỏi" rồi thưởng cho vài đồng tiền Đông Dương. Nhưng viên quan cai trị đó không phải là nhà khoa học. Hắn xem múa hát Dặm vì tò mò, chứ không vì mục đích nghiên cứu, cho nên không chụp ảnh, không ghi âm, cũng không ghi chép gì

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

về đối tượng. Sự hiểu biết của người Pháp về Hát Dặm coi như con số không.

3. Cho đến năm 1957, khi cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản (lúc đó tên là Đảng Lao động Việt Nam) thành công được ba năm, miền Bắc hoàn tất công việc sửa sai và bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì Hát Dặm Quyển Sơn mới trở thành đối tượng cần chú ý của ngành văn hoá và của những người nghiên cứu văn hoá dân gian. Tài liệu của Viện Văn học, bản inrôđinô và tài liệu của tác giả Trọng Văn - nguyên là hội viên Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, cho biết vào năm 1957, Vụ Văn nghệ quần chúng Bộ văn hoá đã cử một số cán bộ nghiệp vụ về làng Quyển Sơn tìm hiểu Hát Dặm. Song vào thời điểm đó, các cán bộ nghiệp vụ của Bộ Văn hoá chỉ quan tâm đến thành tố âm nhạc của đối tượng, phân lời hát có được sưu tầm, ghi chép, nhưng còn nhiều lầm lẫn. Vì chưa nhìn Hát Dặm như một lễ hội, cho nên quy trình lễ thức, đặc điểm diễn xướng của nó chưa được các cán bộ nghiệp vụ của Vụ nghệ thuật quần chúng Bộ Văn hoá quan tâm.

Tiếp theo đó, Vụ nghệ thuật quần chúng Bộ Văn hoá đã chọn một số cụ bà tuổi từ 60 đến 65, vốn trước đây là nghệ nhân Hát Dặm, lên Hà Nội biểu diễn một số làn điệu Dặm tiêu biểu để chụp ảnh và ghi âm. Cách làm ấy chưa khoa học bởi vô hình chung đã tách Hát Dặm ra khỏi môi trường sống cùng bối cảnh sinh thái - xã hội - nhân văn quen thuộc của nó, thực chất là biến nó thành con bướm bị ép xác, giống nguyên bản, mà vô hồn. Trên

thực tế thì bao giờ hát múa Dậm cũng gấn bó chặt chẽ với tế lễ và các trò diễn khác như cá với nước, như hình với bóng.

Gần hai chục năm sau, năm 1972, trong bộ giáo trình nhan đề *Văn học dân gian* (2 tập) do đồng tác giả Đinh Gia Khánh - Chu Xuân Diên biên soạn, phần *Ca dao*, các Giáo sư đầu ngành khoa nghiên cứu văn học dân gian trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã có những khảo cứu bước đầu về Hát Dậm. Ở đây, các tác giả coi Hát Dậm như một dân ca nghi lễ, được diễn xướng tổng hợp (hát có phối hợp với âm nhạc, vũ đạo), chứ không xem Hát Dậm như lễ hội. Hơn nữa, các tác giả chỉ phân tích sâu về chủ đề của đối tượng khi so sánh giữa dân ca này với dân ca Ai Lao, Hát Xoan, Hát Dò. Đặt vấn đề nghiên cứu Hát Dậm như một dân ca nghi lễ không phải là sai, có điều nó phiến diện, dễ đưa người đọc đến tình trạng hiểu mơ hồ về đối tượng. Trong trường hợp cụ thể này, có lẽ các tác giả mới chỉ tiếp xúc với Hát Dậm một cách gián tiếp qua văn bản văn học, chứ chưa đến tận nơi làng Quyển quan sát trực tiếp quá trình vận hành hội Dậm dịp đầu xuân.

4. Vào năm 1974, trên *Tạp chí văn học* số 4 của Viện Văn học, trực thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, với bài tiểu luận nhan đề *Góp phần ý kiến về việc biên soạn dân ca Hà Nam*, tác giả Trọng Văn đã nêu một số nhận định chỉ ra những nhầm lẫn đáng tiếc của một số soạn giả khi sưu tầm, biên soạn Hát Dậm mà theo ông thì cần chỉnh lý lại khi tái bản, cho đúng với

thực tế. Tuy nhiên, ở bài tiểu luận của mình, tác giả Trọng Văn chưa vươn tới đặt vấn đề khảo sát Hát Dậm như một lễ hội truyền thống. Đối với ông, nó chỉ là một dân ca nghi lễ. Nhân đọc cuốn *Hợp tuyển ca dao, dân ca Việt Nam* do Nhà xuất bản Văn hoá Hà Nội ấn hành, thấy nhiều câu, chữ, lời hát ghi ở mục *Dân ca Hà Nam* còn có hiện tượng tam sao thất bản, nên ông đã đề nghị phải bổ sung, sửa chữa cho đúng với thực tế Hát Dậm đang vận hành ở quê hương mình mà chưa nhìn nhận nó như một lễ hội cổ truyền.

5. Sau bài tiểu luận đăng trên *Tạp chí Văn học* của tác giả Trọng Văn, băng đi một thời gian dài, mãi đến hơn hai chục năm sau, trên tạp chí *Sông Châu* - cơ quan ngôn luận của Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hà Nam, số 1 năm 1997, nhạc sĩ Bùi Đình Thảo - nguyên là trưởng phòng nghiệp vụ Sở Văn hoá thông tin tỉnh Nam Hà, đã cho đăng bài viết nhan đề *Hát Dậm Quyến Sơn* mới đặt vấn đề tìm hiểu về đối tượng một cách tương đối nghiêm túc. Trong bài tiểu luận của mình, ông đã nêu sơ lược nguồn gốc nảy sinh, cách thức tổ chức Hát Dậm, cách phối âm theo luật ngũ cung phương Đông. Định hướng cơ bản của nhạc sĩ Bùi Đình Thảo là phân tích tính âm nhạc của đối tượng. Điều này không có gì lạ, vì ông là một người chuyên sáng tác ca khúc. Nghiên cứu không phải là lĩnh vực quen thuộc đối với ông. Thực tế nội dung bài tiểu luận cho thấy ông chỉ nhìn Hát Dậm thuần tuý như một dân ca nghi lễ. Cho nên hàng loạt những thành tố quan trọng của Hát Dậm, như quy trình lễ thức, đặc điểm trình diễn, những quy ước về thực phẩm, về

sắc màu dùng trong lễ hội, về kiêng kỵ, cách vận dụng thể thơ dân gian để tạo lời ca, ý nghĩa xã hội - nhân văn... đều bị tác giả bỏ qua. Nghiên cứu Hát Dặm cố nhiên phải chú ý đến yếu tố âm nhạc của nó. Nhưng âm nhạc chỉ là một trong nhiều yếu tố cấu thành nên Hát Dặm thôi. Nhấn mạnh một chiều tính âm nhạc của đối tượng, người viết tiểu luận rất dễ rơi vào cái nhìn phiến diện, một chiều. Dù vậy, bài tiểu luận của nhạc sĩ Bùi Đình Thảo cũng có tác dụng gợi mở một hướng tiếp cận cho người đi sau: hướng tiếp cận Hát Dặm từ góc độ âm nhạc.

6. Tiếp theo bài tiểu luận của nhạc sĩ Bùi Đình Thảo, trên tạp chí *Văn hoá thông tin* số 4 năm 1997 của Sở Văn hoá thông tin Hà Nam, tác giả Đỗ Đình Thọ thuộc Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Nam Định cho đăng bài tiểu luận cũng với nhan đề *Hát Dặm Quyển Sơn*, trùng với nhan đề bài tiểu luận của tác giả Bùi Đình Thảo trước đó không lâu. Tương tự như ông Bùi Đình Thảo, ông Đỗ Đình Thọ cũng nêu sơ lược nguồn gốc nảy sinh, cách thức tổ chức đội ngũ nghệ nhân, thời gian và không gian diễn ra trò múa hát thờ nhân vật anh hùng, thờ thần. Trọng tâm của tiểu luận là phân tích tính âm nhạc của Hát Dặm. Ngay ở góc độ này, những kiến giải của ông về âm nhạc Hát Dặm cũng không có gì mới so với người đi trước. Điều có thể ghi nhận ở bài tiểu luận của ông Đỗ Đình Thọ là ông đã bước đầu chỉ ra được khả năng vận dụng ca dao, dân ca, tục ngữ để tạo lời ca cho Hát Dặm của các nghệ nhân dân gian. Chẳng hạn, với lời ca "Có người nên cửa nên nhà. Tốt đẹp về vợ người ta tôn nhường" thuộc làn điệu *Mái hò ba*, theo ông, nghệ nhân

dân gian có thể lấy gợi ý từ câu ca dao "Làm trai lấy được vợ hiền; Như cầm đồng tiền mua được của ngon", hoặc lấy gợi ý từ câu tục ngữ "Giầu vì bạn, sang vì vợ". Với lời ca "Ru là ru ru con. Tình bằng là khỏi khóc; Ta bớ ru hời; Ta ru hời khỏi khóc ru con (là) ru con" thuộc làn điệu *Bỏ bỏ*, tác giả dân gian, ngoài sử dụng giai điệu hát ru, còn lấy gợi ý từ câu ca dao "Ru em em ngủ cho lâu; Mẹ còn đi cấy đồng sâu chưa về". Còn với lời ca "Đố là đố đố ai; Đố là đố đố ai; Tình bằng là ngồi võng; Ta bớ ru hời; Ta ru hời ngồi võng không đưa là không đưa", ông Đỗ Đình Thọ cho rằng, tác giả dân gian có thể lấy gợi ý từ câu ca dao "Đố ai ngồi võng không đưa; Ru con không khóc anh chừa nguyệt hoa"... Để viết những dòng nhận xét trên, có lẽ tác giả đã giành nhiều thời gian để so sánh giữa lời ca của Hát Dậm với lời của ca dao, cố gắng tìm những điểm tương đồng có thể giữa chúng. Bằng thao tác so sánh này, vô hình chung, ông Đỗ Đình Thọ đã gián tiếp thừa nhận (mà không có chủ ý) Hát Dậm Quyển Sơn không phải là loại hình nghệ thuật "vô cùng độc đáo" như một số người vẫn lầm tưởng lâu nay, mà nó có quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá với ca dao, dân ca, tục ngữ và lễ hội truyền thống ở nhiều địa phương khác. Hạn chế lớn nhất thể hiện qua bài tiểu luận của ông Đỗ Đình Thọ, như chúng tôi suy nghĩ, là chỉ nhìn Hát Dậm như một dân ca nghi lễ, chứ không nhìn nó như một lễ hội truyền thống theo nghĩa đầy đủ nhất của từ này. Cách tư duy phiến diện về đối tượng đã hạn chế lớn đến tầm nhìn của ông, không cho

ông vượt lên trên thành tựu (vốn cũng rất khiêm tốn) của người tiền bối.

7. Muốn tìm hiểu kỹ hơn về "Hát Dặm Quyển Sơn", độc giả không thể bỏ qua mà không lưu ý đến bài tiểu luận với nhan đề *Hát Dặm Quyển Sơn* của tác giả Nguyễn Hữu Thu, in trong tổng tập *Kho tàng các lễ hội cổ truyền Việt Nam* do *Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật* (thuộc Bộ Văn hoá thông tin) và Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc ấn hành năm 2001. Có nhiều khả năng ông Nguyễn Hữu Thu đã viết bài tiểu luận này từ lâu, qua các tài liệu gián tiếp, cách đây (2002) khoảng vài chục năm, nhưng khi tuyển chọn để xuất bản công trình, các soạn giả đã đưa vào đó theo cái nghĩa bao hàm đủ mặt các lễ hội tiêu biểu của Việt Nam. Bằng bài tiểu luận của mình, ông Nguyễn Hữu Thu đã bước đầu đặt vấn đề nghiên cứu Hát Dặm như một lễ hội truyền thống, chứ không chỉ đơn thuần như một dân ca nghi lễ nữa. Một số thành tố, yếu tố của hội Dặm đã được ông quan tâm khảo tả, miêu thuật như trình tự thời gian, không gian diễn ra lễ hội, cách thức trình diễn, nhưng còn quá đơn giản, hời hợt (tất cả bài tiểu luận chỉ có ba trang). Người viết không chỉ ra được những hành động hội, hình ảnh và động tác vũ đạo tượng trưng có tầm khái quát cao của hội liên quan đến hành trạng vị thần được tôn thờ, đến triết lý nhân sinh mà tác giả dân gian gửi gắm vào đó. Giống như tác giả Bùi Đình Thảo và tác giả Đỗ Đình Thọ, ông Nguyễn Hữu Thu quan tâm nhiều hơn đến yếu tố âm nhạc của hội Dặm. Nhà nghiên cứu giành nhiều công sức để khảo tả âm hưởng, giai điệu của đối tượng.

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

Đây đó, thi thoảng trong tiểu luận, tác giả cũng chú ý khảo tả cảnh quan lịch sử - văn hoá làng Quyển song không chính xác. Có thể tác giả đã viết về Hát Dậm trên cơ sở tài liệu gián tiếp, mà không trực tiếp điền dã tại địa phương chăng? Hệ quả tự nhiên dẫn đến là ông đã coi đối tượng chỉ như dân ca nghi lễ, dù rằng nhan đề bài viết trở đối tượng rộng hơn. Ấn tượng chung của độc giả sau khi đọc bài tiểu luận của ông Nguyễn Hữu Thu là đơn giản, dễ dãi, thiếu độ chuẩn khoa học cần thiết. Sau này, khi có dịp tái bản tổng tập *Kho tàng các lễ hội cổ truyền Việt Nam*, hy vọng các nhà biên soạn sẽ bổ sung cho hoàn chỉnh hơn.

8. Năm 1998, Sở Văn hoá thông tin Hà Nam cho xuất bản cuốn *Dân ca Hát Dậm Hà Nam* do tác giả Trọng Văn viết từ năm 1975, cách đây xấp xỉ 30 năm. Vì nhiều lý do mà sau gần 1/3 thế kỷ, bản thảo mới được in thành sách để ra mắt độc giả. Nếu so với những bài tiểu luận khác, cùng đề tài, thì phải thừa nhận cuốn sách của Trọng Văn đã khảo tả Hát Dậm dài hơi hơn, nghiêm túc hơn. Vốn là người dân làng Quyển Sơn, làm nghề dạy học, nhiều tâm huyết với sự nghiệp văn hoá của quê hương - nhất là văn hoá cổ truyền, tác giả Trọng Văn nắm chắc trong tay nhiều tư liệu "sống", thậm chí bản thân ông không ít lần tham dự hội Dậm với tư cách một thành viên cộng đồng làng xã, cho nên ông hiểu biết về đối tượng kỹ và sâu hơn rất nhiều so với những người làm công tác nghiên cứu văn hoá dân gian khác. Đọc tác phẩm của ông, người ta cảm nhận rõ điều đó. Bằng cuốn

sách dày hơn một trăm trang, khổ 13 x 19, tác giả đã giới thiệu sơ lược về nguồn gốc hình thành Hát Dặm trên cơ sở nguồn truyền thuyết dân gian và thân phủ Đền trúc, cách thức tổ chức, tư tưởng chủ đề, các động tác múa đi kèm lời hát. Trong cuốn sách trên, tác giả cũng đính chính một số nhầm lẫn, sai lệch của lời ca do tình trạng tam sao thất bản giữa các thế hệ nghệ nhân, đời này qua đời khác. Trước đây, theo ông Trọng Văn, lời của Hát Dặm được một số nhà nho bình dân chép bằng chữ Nôm dưới cái tên *Lý Đại Vương bình Chiêm sự tích diễn ca*. Về sau, nó được ghi lại bằng chữ quốc ngữ, không có tên gọi lại sai về cú pháp, về từ ngữ, đến mức ngô nghê. Về cách truyền dạy Hát Dặm giữa thế hệ trước với thế hệ sau, ông nêu một thông tin rất đáng chú ý. Ví dụ, ông đưa ra một nhận xét khá dí dỏm, hóm hỉnh "Còn múa hát ở nhà, người già truyền cho người trẻ, cũng như con nhà thợ xẻ, chưa đẻ đã biết kéo cưa ..." (...). Nhận xét ấy, có phần nào đúng với sinh hoạt văn hoá dân gian thời xưa, cụ thể là chỉ đúng với sinh hoạt dân ca giao duyên (như Hát Giặm Nghệ Tĩnh, hát Đúm, hát Ví, hát Trống Quân ...). Thực tế sinh hoạt văn hoá dân gian cho thấy, chỉ trong quá trình chuyển giao kỹ năng và kiến thức giữa thế hệ tiền bối với thế hệ kế tiếp về dân ca giao duyên, người nhiều tuổi mới "truyền nghề" cho những người ít tuổi hơn ở gia đình, kiểu như cha mẹ hướng dẫn con, anh chị hướng dẫn em, mà người ta vẫn gặp ở các làng Quan Họ Bắc Ninh, hoặc ở các làng quê Nghệ Tĩnh, các làng quê ở Thuỷ Nguyên Hải Phòng, ở ngã ba sông Móng tỉnh Hà Nam... Còn với lễ

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

hội và dân ca nghi lễ như Hát Dậm Quyển Sơn, do lệ làng chi phối, chỉ có những cô gái son trẻ, thanh tân mới được hát múa thờ thần tại đình làng và Đền Trúc, những cô gái đã có chồng thì thôi không được múa hát nữa, cho nên thực tế chỉ có "Bà Trùm" mới thông hiểu hết tất cả các làn điệu và động tác múa để "truyền nghề" cho thế hệ trẻ. Những cô gái từng tham gia múa hát Dậm một thời gian, sau khi lập gia đình, thì dần dần quên lời ca, điệu múa đã học, do không có nhu cầu nhớ để làm gì. Vả lại, lệ làng cũng quy định, người dân chỉ được hát múa Dậm thờ thần ở đình Trung và ở Đền Trúc⁽²⁾ vào dịp đầu xuân hàng năm, khi có lễ hội, ngoài ra không được trình diễn ở bất cứ đâu. Do vậy không hề có chuyện "người già truyền cho người trẻ" như ông Trọng Văn viết. Trong trường hợp đặc biệt, có một cô gái từng là nghệ nhân múa hát Dậm, sau khi có chồng con, còn nhớ lõm lõm vài làn điệu, thì cũng không dám đem những làn điệu đó ra truyền dạy ngoài không gian đình Trung và Đền Trúc, bởi đó là điều cấm kỵ, phạm lệ làng, dễ bị làng phạt vạ. Cho nên nhận xét của tác giả Trọng Văn là chưa đúng với thực tế truyền dạy Hát Dậm của làng Quyển Sơn xưa cũng như nay. Về âm nhạc, của Hát Dậm, tác giả Trọng Văn mới nêu sơ qua, không phân tích sâu, bởi thế chúng tôi chưa thể có đánh giá dù sơ đẳng về ông. Điều dễ nhận thấy là trong cuốn sách của

⁽²⁾ Đình Trung: tên ngôi đình tọa lạc giữa làng Quyển Sơn, thờ Lý Thường Kiệt làm Thành hoàng. Còn Đền Trúc là tên ngôi đền thờ Lý Thường Kiệt cùng hai vị nữ thần, trong rừng Trúc, dưới chân núi Cấm, cạnh bờ hữu sông Đáy, đầu làng Quyển Sơn.

mình, tác giả Trọng Văn chưa chỉ ra được đặc điểm âm vực, giai điệu, khả năng vận dụng ngũ cung phương Đông của Hát Dặm. Đáng lưu ý hơn là tác giả chỉ ghi lời (kèm lời đệm, tiếng đưa hơi) mà không ký âm lời hát ấy, ở những làn điệu tiêu biểu. Có thể thời điểm tác giả Trọng Văn viết cuốn *Dân ca Hát Dặm Hà Nam*, vào năm 1974-1975, cách đây gần ba chục năm, ông chưa nghĩ đến việc ký âm lời Hát Dặm, do không có kinh phí thuê nhạc sĩ. Riêng về tiết tấu, ông cho rằng Hát Dặm chịu ảnh hưởng bởi âm nhạc Chiêm Thành, được cải biến thời Lý, gọi là "Chiêm Thành âm". Nhận định này, theo suy nghĩ của chúng tôi, là vội vàng, chưa có cơ sở khoa học. Đúng là vào thời Lý, sau mỗi lần giao chiến với quân Chiêm Thành thắng lợi, các vị vua và tướng lĩnh nhà Lý thường đưa về Đại Việt một số lượng tù binh lớn, gồm các cung phi, nghệ sĩ, thợ khéo tay, chiến binh, cho lập thành làng để ở, như một số làng ở ngoại thành Hà Nội (Thăng Long), ở Hà Tây, ở Bắc Ninh và ở Thanh Hoá⁽³⁾ ... Những làng Chiêm (Chăm) ấy dần dần Việt hoá sâu sắc. Một số nghệ sĩ-tù binh đó, đã truyền dạy nhạc Chiêm Thành cho người Việt, đáng kể nhất là các điệu Nam Ai, Nam bằng, Lâm khúc, Lưu thuỷ ... Trong nông nghiệp, người Việt, cũng thuần hoá được giống lúa đưa từ Chiêm Thành về, gọi là lúa Chiêm, cấy từ tháng Chạp đến tháng Năm thì thu hoạch, gọi là lúa hóp, lúa thông. Nhưng đó là quan sát trên toàn bộ cục

⁽³⁾ Dẫn theo sách *Việt Nam - cái nhìn địa - văn hoá* của Giáo sư Trần Quốc Vương, Nxb Văn hoá dân tộc Hà Nội năm 2000.

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYẾN SƠN

diện văn hoá Đại Việt trong tương quan giao lưu với văn hoá Chăm Pa, thời Lý, thời Trần. Riêng với Hát Dậm, tác giả Trọng Văn cần chỉ ra được những biểu hiện cụ thể về tiết tấu, về giai điệu Chiêm ở từng làn điệu cụ thể của đối tượng, mới có sức thuyết phục người đọc. Những phỏng đoán, những giả thiết chung chung, rất khó chinh phục độc giả. Trong khi đó, như chúng tôi hiểu, thì lời ca, vũ điệu, âm hưởng của Hát Dậm - nhìn ở góc độ dân ca nghi lễ, mang dấu ấn văn hoá lúa nước của dân tộc Việt rất rõ, thể hiện ở các làn điệu *Mái hò một, Mái hò hai, Mái hò ba, Chấn tầm, Dệt cử, Bỏ bộ, Huế tình*. Rất khó tìm được những điểm gần gũi, tương đồng giữa âm vực, giai điệu, tiết tấu Hát Dậm với âm vực, giai điệu, tiết tấu nhạc Chiêm Thành. Cũng rất khó mà chỉ ra được những điểm gần gũi giữa vũ đạo của Hát Dậm với vũ đạo Chăm Pa - nếu không muốn nói là không có.

Hạn chế lớn nhất về phương pháp luận của tác giả Trọng Văn khi viết cuốn *Dân ca Hát Dậm Hà Nam* là ông không xem xét đối tượng như một lễ hội truyền thống, mà chỉ xem xét nó như một dân ca nghi lễ. Ngay nhan đề của công trình đã bộc lộ rõ hạn chế đó. Ở khía cạnh này, cách hiểu, cách nhìn nhận vấn đề của tác giả Trọng Văn đã gặp gỡ, hoà đồng với cách hiểu và nhìn nhận vấn đề của các ông Bùi Đình Thảo, Đỗ Đình Thọ. Thực chất là tác giả đã khảo sát Hát Dậm trong thế cô lập, tách nó ra khỏi tổng thể lễ hội mà nó là một yếu tố cấu thành khăng khít. Chính vì thế, đọc cuốn sách của ông, người ta chưa thể hình dung được quy trình lễ thức, đặc điểm diễn xướng, khả năng vận dụng ca dao, dân ca, tục ngữ để tạo lời ca, mối giao lưu

giữa Hát Dặm với các lễ hội và dân ca khác của vùng đồng bằng sông Hồng ra sao.

Một hạn chế khác của cuốn sách *Dân ca Hát Dặm Hà Nam* là tác giả chỉ thuần túy sử dụng từ đầu đến cuối phương pháp khảo tả, miêu thuật, không kết hợp phương pháp này với các phương pháp khác như so sánh, đối chiếu, thống kê, biểu bảng - nhất là phương pháp liên ngành (lịch sử, ngữ văn, dân tộc học, văn hoá học), hệ quả tất yếu dẫn đến là không chỉ ra được cái riêng (đặc thù) và cái chung (phổ biến) của Hát Dặm trong tương quan với các lễ hội và dân ca khác ở Việt Nam và Đông Nam Á. Cách nhìn đơn giản, đơn phương ấy hiển nhiên đưa đến kết luận dễ dàng rằng Hát Dặm là hiện tượng độc đáo của làng Quyển, rằng nó không có điểm nào tương đồng với các dân ca và lễ hội ở các địa phương khác. Thực tế thì, như chúng tôi biết, Hát Dặm có vận dụng thành tựu của hát ru, của chèo sân đình, của ca dao dân ca, tục ngữ, thành ngữ. Hơn thế, Hát Dặm còn sử dụng của lối ru kệ của nhà chùa, lối hò chèo đò rất phổ biến của cư dân lúa nước, cư dân sông nước. Tìm hiểu các làn điệu cụ thể như *Cần miêu*, *Hoá sắc*, ba mái hò, sẽ thấy rõ điều đó.

Tổng quan, công trình của tác giả Trọng Văn tồn tại, bao hàm cả hai mặt, thành công và hạn chế. Thành công đáng kể nhất của cuốn sách là đem đến cho độc giả những tư liệu tương đối xác thực, đáng tin cậy, có chú giải cẩn thận, giúp người đọc mừng tượng được phần nào không khí lịch sử - xã hội - văn hoá Đại Việt thế kỷ X - XI. Hành loạt nhận xét của tác giả dù còn phải bàn

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

bạc, tranh luận, song có giá trị gợi ý khoa học cho những người đi sau. Còn hạn chế của cuốn sách, như đã nêu sơ lược, là khó tránh khỏi trong hoàn cảnh nửa đầu những năm 70 của thế kỷ XX, bởi ông là người đầu tiên viết nghiên cứu về Hát Dậm - một hiện tượng văn nghệ dân gian phức tạp, nhiều yếu tố cấu thành, nhiều lớp văn hoá đan xen, che phủ, không dễ bóc tách, lý giải. Điều kiện thông tin lúc đó với tác giả cũng không thuận lợi: tài liệu nghiên cứu về lễ hội không nhiều, không khí học thuật ở vùng thôn quê không có. Từ góc độ cá nhân, chúng tôi thấy cần trân trọng công trình của ông Trọng Văn, coi đây là tài liệu tham khảo đáng giá khi viết công trình *Khảo cứu về lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn*.

9. Để góp phần tìm hiểu lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn, để công chúng độc giả rộng đường tham khảo về loại hình nghệ thuật này, trên tạp chí *Văn hoá thông tin* số 6 năm 1998, của Sở Văn hóa thông tin tỉnh Hà Nam và sau đó, trên tạp chí *Văn hoá nghệ thuật* số 5 năm 2000 của Bộ Văn hoá thông tin, chúng tôi (LHL) cho đăng tải bài tiểu luận với nhan đề *Hát Dậm Quyển Sơn - một loại hình nghệ thuật nguyên hợp* mong làm sáng tỏ hơn đặc trưng, bản chất của đối tượng, như nó vốn có. Với bài tiểu luận vào loại công phu, dài hơi của mình (gần 4000 chữ), lần đầu tiên trong tiến trình nghiên cứu - sưu tầm về Hát Dậm Quyển Sơn, chúng tôi đã đặt vấn đề xem xét đối tượng như một lễ hội truyền thống, như một loại hình nghệ thuật nguyên hợp, trong đó các yếu tố ca - múa - nhạc - sân khấu sơ khai không tách rời nhau, liên quan mật thiết và xoắn xuýt lẫn nhau, thông qua nhau

mà phát huy tác dụng. Trên cơ sở nguồn tư liệu điền dã trực tiếp từ các nghệ nhân cao tuổi, người già (lúc đó cuốn sách *Dân ca Hát Dặm Hà Nam* của tác giả Trọng Văn chưa được công bố); nguồn tư liệu gián tiếp (các công trình nghiên cứu về lễ hội và văn hoá học), đặc biệt là trên cơ sở thao tác so sánh, đối chiếu, kết hợp miêu thuật, khảo tả, chúng tôi đã đi sâu nêu rõ nguồn gốc hình thành, lễ lối tổ chức, quy trình lễ thức, đặc điểm diễn xướng, hệ thống vũ đạo đi kèm lời ca, giai điệu, âm hưởng, cách vận dụng các thể thơ dân gian và ca dao, dân ca, tục ngữ để tạo lời, tư tưởng chủ đề, ý nghĩa xã hội - nhân văn của Hát Dặm theo nguyên lý hệ thống. Tiến thêm một bước, chúng tôi bước đầu chỉ ra cái riêng và cái chung của nó trong tương quan với một số lễ hội khác. Vấn đề thời gian, không gian lễ hội, vấn đề quy trình lễ thức, đặc điểm diễn xướng, giao lưu văn hoá, vai trò của chủ tế, của bà Trùm... đã được chúng tôi khảo tả, bình luận, đánh giá, trong khả năng có thể.

Thông qua các thao tác trên, chúng tôi tạm rút ra nhận xét rằng, Hát Dặm vừa có cái riêng, vừa có cái chung so với nhiều lễ hội và dân ca khác ở Việt Nam, nó không hoàn toàn độc đáo như người ta lầm tưởng. Nhận xét này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm của nghệ thuật dân gian (phi tác giả, truyền miệng, nhiều dị bản, luôn biến đổi theo thời gian, không gian do giao lưu, tiếp biến văn hoá). Về khía cạnh chủ đề và ý nghĩa xã hội - nhân văn, chúng tôi cho rằng, Hát Dặm có giá trị lịch sử, giá trị hiện thực, giá trị nhân bản sâu sa. Thông qua hội lễ, người xưa không chỉ nhằm tái hiện lịch sử, ca ngợi võ

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

công oanh liệt, hiển hách của Lý Thường Kiệt, mà còn phản ánh kinh nghiệm sản xuất, ước mơ mưa thuận gió hoà, nhân kang vật thịnh, khát vọng dân chủ và công bằng xã hội. Nó ghi nhận *thái độ ứng xử văn hóa của người dân vùng bán sơn địa với thiên nhiên, với xã hội*. Người dân đến với hội Dậm là hình thức tự nguyện dần thân, cộng sinh, cộng cảm, cùng đức tin vào tương lai.

Như vậy, bằng bài tiểu luận công phu, nghiêm túc, dầy công của mình, chúng tôi có ý thức nhìn nhận Hát Dậm như một lễ hội dân gian nguyên hợp, sản phẩm tinh thần của cư dân nông nghiệp lúa nước tại một vùng quê bán sơn địa của huyện Kim Bảng, trong đó dân ca nghi lễ, vũ đạo, âm nhạc chỉ là những yếu tố cấu thành, chứ không phải là duy nhất. Đây được coi là định hướng tư tưởng, định hướng phương pháp luận để chúng tôi xây dựng công trình khoa học xã hội *Khảo cứu về lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn*. Ở một chừng mực đáng kể, khi viết tiểu luận *Hát Dậm Quyển Sơn - một loại hình nghệ thuật nguyên hợp*, chúng tôi đã khắc phục được cách nhìn tĩnh tại, phiến diện, đơn tuyến của những người đi trước, đã nhìn đối tượng trong tính đa chiều, đa tuyến, để tiến gần hơn đến mục đích khám phá đặc trưng, bản chất nguyên hợp của hội Dậm. Cố nhiên, bên cạnh những ưu điểm, do khuôn khổ có hạn của một bài báo, chúng tôi chưa thể và không có điều kiện phân tích, lý giải sâu hơn những khía cạnh có liên quan, cũng chưa đánh giá được tác động xã hội của Hát Dậm với người dân Quyển Sơn, chưa ký âm được lời hát của nó. Một số biểu đồ cũng

chưa được tạo lập, vai trò của chủ tế, của Bà Trùm cũng chưa được xem xét. Những hạn chế nêu trên sẽ được chúng tôi khắc phục trong quá trình viết công trình này.

10. Gần đây, vào năm 2000-2001, trong khuôn khổ dự án bảo tồn văn hoá phi vật thể của Bộ Văn hoá thông tin, Viện Văn hóa Nghệ thuật và Sở văn hóa thông tin tỉnh Hà Nam phối hợp sưu tầm *Hát Dậm Quyển Sơn*. Song hai cơ quan này mới chỉ hợp tác ghi hình, ghi âm đối tượng, nhằm mục đích lưu giữ lâu dài, tránh khả năng thất truyền có thể xảy ra do tác động của cơ chế thị trường. Việc làm ấy cố nhiên cũng cần thiết. Nhưng do hoạt động của hai cơ quan chỉ dừng lại ở mức độ và công đoạn lưu trữ, chưa có văn bản khảo cứu bằng ngôn từ, cho nên chúng tôi chưa có điều kiện để bình luận, đánh giá, dù ở mức độ sơ lược nhất.

11. Và cũng vào năm 2001, Tạp chí "Sông Châu" số 29 cho đăng một bài tiểu luận ngắn với tên gọi *Hát Dậm Quyển Sơn và danh tướng Lý Thường Kiệt* của tác giả Đinh Hữu Thiện. Bài tiểu luận được viết trên cơ sở tóm tắt thân phả Đền Trúc cùng hồ sơ di tích lịch sử - văn hóa ngôi đền đó. Nội dung bài tiểu luận có thể lược quy thành mấy ý chính sau đây:

- Đền Trúc nằm dưới chân núi Cấm, cạnh bờ hữu sông Đáy, thuộc địa phận làng Canh Dịch xưa, nay là làng Quyển Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, thờ Lý Thường Kiệt cùng hai mẹ con vị nữ thần.

- Người dân làng Quyển Thờ Lý Thường Kiệt do ông có công đánh giặc Chiêm Thành, bảo vệ bờ cõi Đại Việt ở thế kỷ XI, có công xây cho dân sở tại cách chăm

sóc lúa màu, chẵn tằm dệt cử. Còn hai mẹ con vị nữ thần được phối thờ cùng Lý Thường Kiệt bởi có công "âm phù" giúp ngài và quân đội nhà Lý do ngài chỉ huy, chiến thắng Chiêm Thành nhanh chóng, ít bị tổn thất về người và của.

Ngoài những thông tin vốn có sẵn trong thần phả và hồ sơ di tích lịch sử - văn hoá Đền Trúc, như chúng tôi tóm tắt trên, tác giả bài tiểu luận không công bố được thông tin mới, cũng không có dòng chữ nào đánh giá về Hát Dặm. Do không nêu được đặc điểm diễn xướng, trình tự lễ thức, mối tương quan giữa lời ca với vũ đạo và âm nhạc, không nêu được ý nghĩa xã hội - nhân văn của Hát Dặm, nên bài tiểu luận có giá trị tư liệu thấp, giá trị khoa học hầu như không có gì.

12. Nhìn chung lại, trừ bài tiểu luận nhan đề *Hát Dặm Quyến Sơn - một loại hình nghệ thuật nguyên hợp* của chúng tôi chấp bút, còn lại hầu hết các bài viết và công trình khảo về Hát Dặm của nhiều tác giả, đều mới chỉ dừng lại ở trình độ nêu nguồn gốc hình thành, lễ lối tổ chức, tính âm nhạc của đối tượng. Riêng tác giả Trọng Văn khi viết *Dân ca Hát Dặm Hà Nam* chỉ ra được những chỗ lậm lẫm về câu, chữ do tình trạng truyền khẩu giữa các thế hệ; hệ thống chủ đề, giá trị hiện thực của Hát Dặm. Hạn chế chung của tất cả các bài tiểu luận và công trình trên là xem xét Hát Dặm chỉ đơn thuần là một dân ca nghi lễ, chứ chưa nhìn nó như là một lễ hội cổ truyền, một loại hình nghệ thuật nguyên hợp. Có nghĩa là họ đã tìm hiểu nó trong thế cô lập, tách nó ra khỏi tổng thể mà nó là một yếu tố cấu thành. Vì chỉ coi

Hát Dặm như một dân ca nghi lễ, cho nên các tác giả không chỉ ra được quy trình lễ thức, đặc điểm diễn xướng, mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố ca - múa - nhạc - trình diễn vốn là máu thịt của lễ hội ấy. Hệ quả tự nhiên dẫn đến là họ không lý giải được các lớp văn hóa che phủ đối tượng, ý nghĩa xã hội - nhân văn đích thực của nó, nguyên nhân sâu sa khiến cho nó tồn tại hàng nghìn năm trong đời sống văn hóa - tinh thần của người dân Quyển Sơn. Những hạn chế đó nảy sinh do mấy nguyên nhân sau:

- Hát Dặm là nghệ thuật nguyên hợp, nên bản thân nó rất phức tạp, không dễ bóc tách.

- Các tác giả thiếu một phương pháp luận khoa học, nhìn đối tượng một chiều, đơn giản trong khi chính đối tượng lại rất phức tạp.

- Kiến thức về văn hóa dân gian không được huy động, thiếu chiều sâu tư duy phân tích, tổng hợp cần thiết, thiếu tư duy liên ngành - công cụ tối cần thiết khi khảo sát lễ hội và dân ca nghi lễ.

Bên cạnh những hạn chế, các bài tiểu luận và công trình tìm hiểu về Hát Dặm cũng có giá trị tư liệu quý, có tác dụng gợi ý, gợi mở khoa học cho những người đi sau, khi muốn tiếp cận chân lý. Ngay cả bài tiểu luận của chúng tôi, xét cho kỹ, cũng còn nhiều hạn chế mà nếu không khắc phục được thì cũng không thể hy vọng sẽ xây dựng được chuyên khảo có giá trị khoa học về Hát Dặm, như chúng tôi mong muốn bấy lâu nay.

Trong nghiên cứu khoa học, cái cần thiết đối với người đi sau là phải biết tận dụng thành tựu của những người đi trước, xem chúng là cơ sở để tiến tới nêu những phát hiện mới, những kiến giải mới cho công trình của mình. Người đi sau cao hơn người đi trước khi biết đứng trên vai người đi trước. Tiến trình chung của khoa học, kể cả khoa học xã hội lẫn khoa học tự nhiên, từ xưa đến nay, là như thế. Với suy nghĩ ấy, chúng tôi một mặt trân trọng thành tựu dù nhỏ của những người đi trước, coi đó là những tư liệu tham khảo cần thiết; mặt khác, chúng tôi tự đặt ra mục tiêu phải vượt lên trên hạn chế không tránh khỏi (do nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan) của những tài liệu tham khảo đó, để có những kiến giải tạm cho là mới, về đối tượng, đẩy thành tựu nghiên cứu về Hát Dậm lên một bước mới.

Hiển nhiên, sau công trình *Khảo cứu về lễ hội Hát Dậm Quyển Sơn* do chúng tôi chấp bút, sẽ còn xuất hiện những công trình khảo cứu mới về đối tượng, theo cách nhìn nhận và phân tích mới, và có thể đạt được những thành tựu mới. Đó là quy luật chung của tiến trình khoa học xã hội - nhân văn toàn thế giới, không có gì đáng ngạc nhiên. Song sự hiện diện của những công trình như thế còn cần phải có thời gian, điều kiện cần và đủ về nhận thức, trí tuệ, cơ sở vật chất (tiền nong), lòng nhiệt tình, niềm tự hào với quê hương. Trước mắt, xin các độc giả hãy tạm đón nhận công trình nghiên cứu của chúng tôi, coi đây như một sự tìm tòi và khám phá bước đầu, có tính chất "mở đường" về một đối tượng khá phong phú, phức tạp, lại bị che phủ bởi nhiều lớp văn hóa như Hát Dậm Quyển Sơn.

CHƯƠNG HAI
VÀI NÉT VỀ CẢNH QUAN - LỊCH SỬ - VĂN HÓA LÀNG QUYỂN SƠN,
XÃ THI SƠN, TRONG BỐI CẢNH LỊCH SỬ - VĂN HÓA
HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ - CẢNH QUAN

1. Làng Quyển Sơn - nơi phát tích đồng thời là chủ nhân lâu đời của lễ hội Hát Dặm, từ rất xa xưa có tên gọi là "trại Canh Dịch", hiểu theo nghĩa nông là "trại làm ruộng", sau đó lại có tên là "làng Cuốn Sơn", nằm ở phía Tây Nam huyện Cổ Bảng, phủ Lý Nhân, lộ Sơn Nam, rồi thừa tuyên, rồi trấn Sơn Nam. Khoảng giữa thế kỷ XIX, làng Cuốn Sơn thuộc tổng Thi Sơn, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội. Từ 1890, khi Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập tỉnh Hà Nam, thì làng Cuốn Sơn đổi tên thành làng Quyển Sơn, thuộc xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Sau năm 1945, làng Quyển Sơn thuộc xã Thi - Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam như ngày nay.

2. Gọi là "Quyển Sơn" bởi đâu làng Quyển có một hòn núi đá to cùng mấy hòn núi đá nhỏ toạ lạc từ thưở khai thiên lập địa, tạo thành thế "hổ báo quân cư", cây cối xanh tốt quanh năm, cạnh bờ hữu sông Đáy và gần sát với dãy Chín mưon chín ngọn. Gọi là "Thi Sơn" vì tương truyền trên đỉnh núi đá to đầu làng Quyển Sơn có giống cỏ quý hình dáng trúc, có thể chữa trị con người nhiều bệnh hiểm nghèo, tên là "cỏ Thi" (cỏ Tiên, cỏ Linh Chi). Núi có cỏ Thi mọc, nên gọi là "Thi Sơn". Còn gọi là "Cuốn Sơn" là có ý gọi nhớ sự tích là cờ "Soái"

của danh tướng Lý Thường Kiệt bị cơn cuồng phong cuốn lên lưng chừng núi, khi ông chỉ huy thủy quân Đại Việt theo đường sông Đáy, đi đánh Chiêm Thành đang quấy phá châu Hoan, châu Ái, ở thế kỷ XI. Thi Sơn còn có tên gọi khác, đó là "núi Cấm" (hay Cấm Sơn) do tương truyền dưới chân hòn núi ấy có doanh trại quân đội nhà Lý trấn giữ. Để đảm bảo bí mật quốc phòng, quan quân ra lệnh cấm dân trong vùng đến chặt cây cối, săn bắn chim thú. Cũng có truyền thuyết khác kể rằng, khi quân lính đóng ở đồn trại dưới chân ngọn núi đầu làng Quyển bị ốm, bệnh tình nan y, Lý Thường Kiệt đã theo sự chỉ dẫn của một người dân sở tại, lên núi hái được cỏ Thi đem về chữa lành bệnh cho quân sĩ. Để bảo vệ giống cỏ Thi quý hiếm đó, Lý Thường Kiệt hạ lệnh cấm dân trong vùng lên núi chặt cây rừng, săn bắn chim thú. Tên gọi "núi Cấm" ra đời từ sự tích đó.

3. Quyển Sơn là một làng cổ và lớn, nằm dọc theo quốc lộ 21, con đường vào thời Lý - Trần có thể chưa có tên gọi, chạy từ từ Phủ Lý qua, hướng vào huyện Lạc Thủy, Châu Đà Giang, đạo Hưng Hoá, nay là tỉnh Hoà Bình, một cửa ngõ dẫn vào vùng Tây Bắc hiểm trở, hùng vĩ. Nơi đây có con sông Đáy mà dân gian vẫn quen gọi là "sông Hát" (nghĩa là "cửa nước"), bắt nguồn từ chân núi Ba Vì, chảy qua viên tây tỉnh Sơn Tây và Hà Đông cũ, men theo chân dãy núi Chín mươi chín ngọn, xuống huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tới đầu làng Do Lễ - một làng cổ trước đây thuộc tổng Thụy Lôì, rồi tổng Khả Phong, sông Đáy lượn một vòng cong tiếp giáp với đường quốc lộ 21, qua làng Quyển Sơn với độ dài chừng 4 km,

thuộc xã Thi Sơn, qua làng Thanh Nộn, xã Thanh Sơn (trước đây thuộc tổng Quyển Sơn), qua làng Phù Đạm, xã Phù Vân (trước đây thuộc tổng Phù Khê), xuống ngã ba Phủ Lý, giao nước với sông Châu, sông Nhuệ (hay sông Đào?), rồi xuôi theo chân dãy Chín mươi chín ngọn ở phía tây huyện Thanh Liêm, hợp lưu với sông Hoàng Long ở địa phận Gián - Khuốt, giáp ranh giữa tỉnh Hà Nam và tỉnh Ninh Bình, đổ ra cửa biển Thần Phù. Sông Đáy, mỗi năm trừ mấy tháng mùa mưa, nước lớn và đỏ phù sa, còn lại hầu như quanh năm trong xanh, lơ thơ, hiền hoà, ngày đêm thâm lặng chứng kiến nhiều biến cố, nhiều thăng trầm lịch sử của các làng quê nằm dọc theo đôi bờ tả hữu ngạn như Do Lễ, Đanh Xá, Quyển Sơn, Vân Lâm, Thanh Nộn, Kim Bảng, Vân Châu, Phù Đạm... Là con sông không lớn và cũng là chi lưu của sông Hồng, nhưng do vị thế, tầm quan trọng của nó, cho nên có vị Giáo sư đầu ngành rất nổi tiếng về văn hóa dân gian đã gọi sông Đáy là một trong bốn con sông hợp thành "tứ giác nước" Hà Nam, chuyên chở phù sa tưới mát những cánh đồng quê, hình thành những mùa vàng, đồng thời cũng góp phần hình thành không ít phong tục, tập quán lâu đời cho các cư dân lúa nước tiểu vùng bán sơn địa Kim Bảng. Có thể vì thế mà tự ngàn xưa, sông Đáy đã đi vào ca dao, dân ca, tục ngữ, huyền thoại, huyền tích, rất thơ mộng mà cũng rất thân thiết, gần gũi trong tiềm thức người dân lao động nông nghiệp nơi đây.

4. Nếu chọn làng Quyển Sơn và núi Cấm làm trung tâm điểm thì từ đây chệch sang phía tây chừng 0,5 km là ngòi Đồng sơn - một chi lưu của sông Đáy, nối sông

KHẢO CỨU VỀ LÊ HỘI HÁT DẠM QUYẾN SƠN

Đáy với sông Vũ Cố⁽⁴⁾, con sông nhỏ nhưng tiềm ẩn nhiều huyền thoại; liền sau ngòi Đồng Sơn là làng Đồng Sơn, làng Do Lễ và dãy Chín mươi chín ngọn hiểm trở. Đây là dãy núi đá liên hoàn, nằm trong hệ thống sơn khối đá vôi cổ, có thể được hình thành từ cuối kỷ Juras, đầu kỷ Bạch Phấn, do vận động tạo sơn của trái đất, chạy từ chân núi Ba Vì, qua các tỉnh Sơn Tây, Hà Đông (cũ), qua viên phía tây tỉnh Hà Nam, đến địa phận tỉnh Ninh Bình theo hướng tây bắc - đông nam, tạo tác cả một cánh đại ngàn rộng lớn, với một hệ sinh thái đa dạng và phong phú gồm rất nhiều giống loài, cá thể cỏ cây, chim thú hoang dã. Cách đây chưa lâu, chỉ trên 60 năm, trong các khu rừng thuộc dãy Chín mươi chín ngọn, người dân vẫn còn thấy hiện diện nhiều loại gỗ quý như trai, sến, táu, đinh hương, nghiến và nhất là hiện diện nhiều chim thú quý như hổ, báo, gấu, lợn rừng, hươu, nai, sơn dương, trăn, rắn, gà lôi, trĩ ...Chúng mới chỉ mất dần khoảng trên 50 năm nay do nạn chặt phá rừng tràn lan gây ra. Xa hơn nữa về hướng tây chừng 8km, theo đường quốc lộ 21, là Ba Sao - địa danh tiếp giáp với huyện Lạc Thủy tỉnh Hoà Bình, huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây. Vùng quê này bạt ngàn núi non, có đầm Tam Trúc nước xanh thẳm với hình thế "tiền lục nhạ, hậu thất tinh", với huyệt Đế Vương hữu tình,

⁽⁴⁾ Vũ Cố: tên con sông nhỏ ở phía tây nam huyện Kim Bảng, đồng thời cũng là tên nhân vật truyền thuyết. Tương truyền, vũ Cố có công giúp Lê Lợi đánh đuổi quân xâm lược Minh ở thế kỷ XV, quê gốc tại làng Vũ Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Nghĩa quân do ông chỉ huy hoạt động ở các địa phương Thanh Thủy (Thanh Liêm), Lạc Sơn, Bút Sơn, thung lũng rừng Lạc Sơn (Kim Bảng). Sông Vũ Cố nay bị bồi lấp nhiều, chỉ còn như con suối nhỏ

huyền ảo, thơ mộng, được che phủ bởi nhiều huyền thoại, từng được mệnh danh là "Hạ Long cạn" của tỉnh Hà Nam nay, trấn sơn Nam xưa.

Cũng từ núi Cấm, làng Quyển Sơn, chệch về hướng tây nam chừng 1km, là Ao Dong - Động Thủy, còn gọi là Hang Luôn, trong dãy Chín mươi chín ngọn, thuộc địa phận làng Bút Trại xã Liên Sơn, do hiện tượng Karotíc, nước có CO₂ ăn mòn các kẽ đá vôi lâu ngày, mà thành hang động kỳ thú, tựa như động tiên, động Từ Thức vậy; chệch về hướng nam chừng 3 km là làng cổ Bút Sơn với núi ông Voi đồ sộ, với dốc Cổ Ngựa cheo leo, nay được sửa thành dốc Cổng Trời dẫn vào nhà máy Xi Măng Bút Sơn, với hồ Trúng rộng vài chục héc ta có vô vàn cua ốc, tôm cá, từng là nơi nghỉ quân Lê Chân chôn giấu trống đồng đầu Công nguyên. Từ núi Cấm chệch về hướng nam chừng 4km là làng cổ Lạt Sơn với núi Đồng Mạ, núi Lê, đôi ông Tượng, núi Dát Dâu, Hang Diêm từng là căn cứ kháng chiến của nghĩa quân Lê Chân - nữ tướng của Hai Bà Trưng. Đặc sắc nhất về cảnh quan làng Lạt Sơn, là nơi đây, trong rừng Lạt có nhiều hang động đẹp, hiểm trở như hang Bà Cô, Hang Diêm, hang Đề Yêm, Hang Trống đều hình thành từ thuở khai thiên lập địa. Chúng đều ghi dấu ấn về nghĩa quân Lê Chân trên bước đường đánh giặc cứu nước, trong trí nhớ người dân. Đáng lưu ý là ở tại làng Lạt Sơn và Châu Sơn lân cận, cách đây vài chục năm, các nhà khảo cổ và các cán bộ Bảo tàng tỉnh Nam Hà (cũ) đã khai quật được hai mộ thuyền với nhiều di vật (đồ trang sức, công cụ sản xuất) mà theo kết quả giám định bước đầu, thuộc về văn hóa

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

Đông Sơn hoặc tiền Đông Sơn. Mảnh đất cổ càng thêm cổ kính bởi có đền thờ nữ tướng Lê Chân toạ lạc ngay trên bờ hữu sông Vũ Cố, cửa rừng Lạt Sơn, ngày đêm trầm mặc soi mình xuống mặt nước trong xanh.

Lại cũng từ làng Quyển Sơn, chéch về hướng đông nam chừng 1km là làng cổ Thanh Nộn, canh tác nông nghiệp thuần nhất, nằm bên bờ hữu sông Đáy và chạy dọc theo hai bên đường quốc lộ 21, với đình Thượng thờ tướng quân Nguyễn Công Khôi - nhân vật truyền thuyết, có công phù trợ Lý Nam Đế đánh đuổi quân xâm lược Lương ở thế kỷ thứ VI, lập nên nước Vạn xuân, tiền thân của nước Đại Việt sau này; có đền thờ Quảng Thiện Bồ Tát và bà Lê Thị Liên có công giúp nhà Trần đánh quân Nguyên - Mông, thế kỷ XIII. Xa hơn nữa chừng 1km là làng Phú Viên - một làng cổ, trước đây thuộc tổng Phù Viên, nay cùng với làng Thanh Nộn thuộc xã Thanh Sơn. Làng quê này cũng nằm kề cạnh quốc lộ 21, có ngôi đình thờ Quế Hoa phu nhân, nổi tiếng linh thiêng.

5. Từ làng Quyển Sơn, chéch về hướng đông khoảng 8km là núi Đọi, tên chữ là Long Đọi Sơn - một trung tâm phật giáo lớn, nổi tiếng thời Lý, một danh thắng của lộ, rồi trấn Sơn Nam xưa. Nơi đây có tháp và bia Sùng Thiện Diên Linh do vua Lý Nhân Tông chỉ đạo xây dựng, Nguyễn Công Bật là người chấp bút, nhưng đã bị giặc Minh tàn phá hầu hết đầu thế kỷ XV. Thế đất của vùng quê này, theo cách nhìn phong thuỷ, là thế đất đẹp, thiêng, sinh phúc, sinh lộc, được tổng kết qua câu phương ngôn "Đầu gối núi Đọi, chân đọi Tuấn Vương, mả kết đế vương, lưu truyền vạn đại". Ngược dòng thời

gian trên 5 thế kỷ, vùng quê núi Đọi - sông Châu từng là nơi Lê Hoàn Hoàng Đế cây tịch điền - một nghi thức khuyến nông rất trọng thể, chứng tỏ sự quan tâm hàng đầu của nhà nước phong kiến non trẻ với nghề nông trồng lúa nước, xem đó là " canh nông vi bản" của quốc gia. Rồi gần như đối diện với làng Quyển, qua sông Đáy, về phía bắc là làng Đanh Xá với chùa Bà Đanh - Núi Ngọc cổ kính, thanh u, cô tịch; về phía đông bắc là làng Vân Lâm với chùa Bà Bến, với đình Trần rất cổ xưa. Vân Lâm còn có tên gọi khác là Quế Lâm, không cùng đơn vị hành chính cấp xã, với Quyển sơn, song từ lâu, trong tâm tưởng người dân đồng bằng Bắc bộ, Quế - Quyển chỉ là một. Xa hơn nữa về hướng bắc, chừng 8 km đường chim bay, là vực chùa Ông, là núi Tượng Lĩnh, là chùa Thánh Ông nằm trong hệ thống lớn Bát Cảnh Sơn ngoạn mục, từng được Nghị tổ Trịnh Doanh xem như "Bát cảnh Tiêu Tương" thuộc tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc⁽⁵⁾. Do Bát Cảnh Sơn hữu tình, kỳ thú, cho nên Trịnh Doanh từng cho xây dựng hành cung để nghỉ ngơi, thư dãn sau mỗi lần cùng tả hữu thân cận đi kinh lý trấn Sơn Nam.

6. Ngay dưới chân núi Cấm, về phía tây có ngôi chùa cổ, tên nôm là "chùa Giỏ", tên chữ là "Thị Sơn tự", quanh năm trầm mặc soi bóng xuống dòng Đáy giang trong xanh. Gọi là "chùa Giỏ" vì tương truyền chùa thờ ông phật Giỏ nằm trong cái giỏ, trôi lênh bênh, dập dờn trên bến sông, về mùa mưa, bọn trẻ con chặn trâu tình

⁽⁵⁾ Có tài liệu cho rằng "Bát cảnh Tiêu Tương" thuộc Vân Nam, Trung Quốc (?).

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẬM QUYỂN SƠN

ngịch vót lên, bày trò chơi "cúng cụ" làm kinh động đến dân làng, khiến họ phải dựng chùa thờ ông phật đó thì mới yên ổn. Về phía đông núi Cấm có rừng trúc rộng, thân trúc màu vàng óng, lá xanh đậm. Trong rừng trúc có ngôi đền cổ, ngoạn hướng bắc, hướng có sông Đáy chảy qua. Đền ấy thờ danh tướng Lý Thường Kiệt cùng hai mẹ con vị nữ thần từng "âm phù" giúp ngài và quân đội nhà Lý chiến thắng quân Chiêm khi chúng cướp phá châu Hoan, châu Ái. Đền khá đẹp, cổ kính rêu phong. Kế cạnh với ngôi đền ấy là ngôi miếu, thờ Long Thần - vị thần có nhiệm vụ trông coi cái huyết Đế vương trên đỉnh núi Cấm, dân sở tại vẫn gọi là "chùa Vạc", gần đây lại gọi là "Đền Trình". Giữa làng Quyển, cách núi Cấm gần 2km, còn có một ngôi chùa cổ thờ "tiền Phật hậu mẫu" và một ngôi đình cổ, thờ anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt - như ở Đền Trúc ⁽⁶⁾, gọi là đình Trung và chùa Trung. Cả hai công trình đều ngoạn hướng chính nam, hướng có núi ông Voi tọa lạc ở làng Bút Sơn. Cả đình lẫn chùa ấy đều không còn, do bị giặc Pháp thiêu cháy, nhưng theo trí nhớ của người cao tuổi làng Quyển, cả hai công trình đó đều đồ sộ, kiến trúc cầu kỳ, khéo léo. Ngoài hai ngôi chùa, một ngôi đền, một ngôi miếu, làng Quyển còn có một cái nghề, xây dựng lộ thiên, dân chúng gọi là "đình Trần", dùng làm nơi dâng lễ trình báo mỗi khi trai tráng rước kiệu từ chùa Giỏ, từ Đền Trúc về đình Trung mở hội Dậm, dịp đầu xuân hàng năm. Nghề ấy nay cũng không còn, do sức phong hoá của thời gian.

⁽⁶⁾ Dân sở tại quen gọi là "chùa Trung", "đình Trung" từ 1949 về trước.

Từ đình làng, xuôi theo hướng đông nam khoảng 1km là xóm Cống Lý, nằm dọc theo bãi sa bồi sông Đáy, trên bến dưới thuyền, rất phong quang, phóng khoáng. Nơi đây từng là bãi mía, nương ngô bạt ngàn của làng Quyển.

7. Nét kỳ thú nhất trong cảnh quan làng Quyển nằm ngay ở núi Cấm và các hang động thiên tạo ở trong lòng núi Cấm. Cách đây không lâu, do một sự tình cờ, người ta phát hiện ra Ngũ Động Sơn phía trong Hang Trâu. Đó là năm hang động thông nhau, tạo thành dãy động liên hoàn, ăn sâu vào trong lòng núi, ước chừng vài trăm mét dài, mà nhìn từ bên ngoài không thể thấy được. Động đầu tiên là Hang Trâu với cảnh sắc kỳ lạ. Vào lúc bình minh, ánh sáng mặt trời phản chiếu vào hang, tạo thành nhiều sắc màu rực rỡ, lung linh, tựa như bầy sắc cầu vồng. Vào buổi trưa, ánh nắng xuyên qua tán lá cây rừng, chiếu vào hang, thành màu xanh lục. Còn lúc hoàng hôn, ánh nắng vàng rọi vào cửa hang, với màu vàng tím rất hư ảo.

Cuối Hang Trâu, theo đường độc đạo dài khoảng trên bốn chục mét, sẽ tới bốn động khác. Giống như động Phong Nha (Quảng Bình), động Hương Tích (Hà Tây) và động Long Cung (Quảng Ninh), Ngũ Động Sơn chứa đựng trong lòng nó nhiều nhũ đá với hình thù kỳ dị, do nước mưa có CO_2 xâm thực hàng triệu năm qua tạo thành. Tiếp theo động Hang Trâu, động thứ hai có nhiều nhũ đá hình trống treo, trống nằm, hình cái mõ, hình công chiêng, nếu dùng dùi gõ gõ vào chúng sẽ phát ra tiếng kêu trầm bổng, ngân nga, rất giống âm thanh của chiếc khánh đá ở chùa Bà Đanh gần đấy. Động thứ

ba có vô số nhũ đá hình con rùa, hình con voi, hình con dê, hình bầu sữa mẹ. Nước từ nhũ đá bầu sữa mẹ đó nhỏ từng giọt thánh thót suốt ngày đêm, gọi liên tưởng đến những giọt sữa mẹ chất lọc chất dinh dưỡng nuôi con. Động này còn có nhũ đá hình nôi cơm đã mở vung, rất gần gũi với người nông dân. Đến động thứ tư, các nhũ đá bắt đầu thay đổi hình dạng. Nhũ đá ở đây mang hình người, hình chim thú, hình cá cua. Khi có ánh sáng phản chiếu các nhũ đá sẽ ánh lên màu xanh, đỏ, tím, vàng rất khác nhau. Từ động thứ tư có một lối nhỏ, dẫn tới một giếng nước trong vắt, đến mức có thể nhìn thấy những con cá bơi tung tăng dưới đáy. Người ta phỏng đoán giếng nước ấy ăn thông mạch ngầm với sông Đáy, nên mới có cá sinh sống. Tới động thứ năm, động cuối cùng trong hệ thống Ngũ Động Sơn, các nhũ đá mang hình voi châu, hổ nằm, hươu chạy, khỉ leo chèo. Thôi thì đủ loại hình dáng, kiểu cách, tùy theo trí tưởng tượng, liên tưởng của mỗi du khách khi họ tham quan. Tính chất đa dạng, phong phú về hình dáng của vô số nhũ đá khiến cho du khách có cảm giác hư ảo, tựa như lạc vào chốn Bồng Lai hay chốn Đào Nguyên. Đây xứng đáng là di sản thiên nhiên vô giá mà trời đất đã ban tặng cho người dân làng Quyển Sơn. Đất nước Việt Nam, từ miền Bắc đến miền Trung, nhiều nơi có phong cảnh đẹp, hang động kỳ thú, song đẹp và kỳ thú như Ngũ Động Sơn, hẳn cũng không có nhiều.

8. Làng Quyển Sơn và núi Cấm, nhìn từ xa, từ trên cao xuống, rất ngoạn mục. Tùy theo từng vị trí quan sát cụ thể mà chúng có hình thù, dáng dấp khác nhau.

Chẳng hạn, nếu đứng ở dốc Cổng Trời (tên cũ là quèn Cổ Ngựa) của làng Bút Sơn mà nhìn xuống, người ta sẽ thấy làng Quyển mang dáng hình con rồng đang vờn hòn ngọc (là núi Cấm). Nếu đứng trên đỉnh núi Hôi hay núi con Rùa mà nhìn, người ta sẽ cảm giác làng Quyển mang dáng dấp một chiếc thuyền rồng khổng lồ, núi Cấm tựa như con phượng đang xoè cánh. Còn nếu đứng trên đỉnh núi Voi, núi Lẻ của làng Lạt Sơn mà ngắm, người ta sẽ có cảm tưởng núi Cấm như con giao long nằm cuộn khoanh, đang thò vòi xuống sông Đáy hút nước. Và nếu đứng ở đỉnh núi Ngọc gần chùa Bà Đanh của làng Đanh Xá mà chiêm ngưỡng, người ta sẽ thấy núi Cấm tựa như con kỳ lân hoặc con hổ nằm phủ phục, châu về đền bà Lê Chân.

9. Làng Quyển Sơn và núi Cấm nhìn cận cảnh lại có vẻ đẹp riêng. Do địa thế quy định mà các chòm xóm làng Quyển Sơn cư trú nối tiếp nhau, trải dài theo bờ hữu của sông Đáy, theo quốc lộ 21, hình chữ nhật. Suốt từ đầu làng đến cuối thôn, nhà cửa san sát, đường ngõ rộng rãi, phong quang. Núi Cấm từ thuở khai thiên lập địa đến giờ, vẫn cỏ cây rậm rạp, chim chóc líu lo ca hát, vẻ hoang sơ. Thảm thực vật nơi đây đa dạng với vô số cây cối cổ thụ ngàn năm tuổi như sanh, si, đa, duối, xảo trai, dây leo chằng chịt. Tất cả đều cố vươn cao thu nhận ánh sáng mặt trời, tán lá nhiều tầng che phủ gần như toàn bộ quả núi, xanh ngắt quanh năm. Trên đỉnh núi Cấm có tảng đá hình chữ nhật, tương đối phẳng, tương truyền đó là bàn cờ tiên của hai thiên thần Nam Tào, Bắc Đẩu. Dân gian vẫn truyền tụng rằng, họ thường bay xuống

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỂN SƠN

chơi cờ, uống rượu, thưởng ngoạn vào những đêm trăng đẹp trời. Gần bàn cờ tiên có chỗ đất lồi xuống, không có cây cối mọc, tương truyền đây là huyệt Đế Vương. Ai may mắn để được mộ tổ phụ vào đó, sẽ kết phát làm vua nước Nam... Cũng do thảm thực vật đa dạng, hoang dã, nên chim thú ở núi Cấm còn nhiều, gồm trăn, rắn, cây, cáo, sơn dương, liểu điểu, chèo pheng, sáo sậu, dẻ quạt, vẹt... Ngày tiếp ngày, cứ vào buổi ban mai hay buổi hoàng hôn, núi Cấm lại âm vang tiếng chim hót, nghe rộn rã, vui tai. Rất tiếc là khoảng vài chục năm trở lại đây, do du khách đến tham quan Ngũ Động Sơn nhiều, cảnh quan không yên tĩnh, cho nên chim thú hoang dã cứ thưa vắng dần đi.

Rừng trúc dưới chân núi Cấm, cạnh sông Đáy, cũng có vẻ đẹp riêng. Cả một khu bãi bồi, rộng vài héc ta, cây trúc mọc san sát. Loại trúc này, thân nhiều đốt, dáng thẳng đứng, lá xanh thẫm. Màu sắc cây trúc ở đây rất lạ, lúc còn non thân màu xanh, còn khi già, thân ngả màu vàng óng. Ngồi trên thuyền dưới sông Đáy mà nhìn lên, hay đứng ngoài quốc lộ 21 nhìn vào, sẽ thấy rừng trúc trầm mặc, rợp màu xanh, thấp thoáng mái đền cổ kính. Gần đây, vì đất chật người đông, vì mưu sinh trước mắt, dân làng Quyển đã đốn nhiều trúc đi, lấy chỗ làm nhà ở, làm lò nung vôi, làm xưởng bột nhẹ, ảnh hưởng tiêu cực đến cảnh quan núi Cấm - Đền Trúc - Ngũ Động Sơn, phá vỡ vẻ yên bình cần thiết cho nơi thờ tự thiêng liêng.

10. Là một làng quê ven sông, ven núi, Quyển Sơn hiển nhiên có nhiều gò bãi, hang động, như đã khảo tả. Nhưng nơi đây cũng có cả một cánh đồng chiêm trũng,

nằm dọc theo mé nam quốc lộ 21, dài trên bốn ki lô mét, rộng vài trăm héc ta. Cánh đồng này mặt phía Nam tiếp giáp với làng Phù Thủy, mặt phía Đông Nam tiếp giáp với làng Thanh Nộn, mặt phía Tây tiếp giáp với ngòi Đồng Sơn. Đặc điểm tự nhiên của nó là chưa mưa đã úng, chưa nắng đã hạn. Bởi thế, thời xưa dân làng Quyển chỉ cấy lúa vào vụ chiêm, vụ mùa hầu như chỉ cấy được một ít chân ruộng vùn cao, còn phần lớn diện tích đành phải chịu bỏ hoá. Đời sống người dân thiếu thốn, lam lũ gần như quanh năm. Khoảng hơn bốn chục năm trở lại đây, nhờ có các công trình thuỷ lợi, tưới tiêu do Nhà nước đầu tư, dân chúng làng Quyển mới cấy thêm được vụ mùa, đời sống bớt đi phần gieo neo.

11. Cảnh quan làng Quyển Sơn, xét trong bối cảnh tự nhiên của huyện Kim Bảng, rõ ràng mang tính chất bán sơn địa đậm nét. Vùng đất Quyển Sơn có một hệ sinh thái phức hợp, bao chứa bên trong nhiều nhóm sinh thái cơ bản sau:

a. Nhóm sinh thái nước chảy, nước ngọt (sông Đáy, ngòi Đồng Sơn)

b. Nhóm sinh thái đồi núi thấp (núi Cấm, núi Ba Hòn, núi Bần Đá, núi Ổ Gà ở đầu làng Quyển)

c. Nhóm sinh thái gò bãi (rẻ đất sa bồi chạy dọc theo bờ hữu sông Đáy, rộng hàng trăm héc ta; núi Cấm, Đền Trúc nằm trong nhóm sinh thái ấy)

d. Nhóm sinh thái ruộng nước - ruộng trũng (cánh đồng trũng ở phía Nam, Đông Nam, Tây Bắc làng Quyển)

đ. Nhóm sinh thái hang động (Ngũ Đồng Sơn)

Mở rộng tầm quan sát, suy ngẫm, chúng tôi thấy địa hình - cảnh quan làng Quyển Sơn tựa như địa hình - cảnh quan huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam thu nhỏ. Tính chất đồng dạng phối cảnh của làng Quyển với huyện Kim Bảng, với tỉnh Hà Nam về địa hình - cảnh quan rất rõ rệt. Người ta hoàn toàn có thể dựa vào thực trạng địa hình và cảnh quan của huyện Kim Bảng mà phân ra thành những nhóm hệ sinh thái chính như:

a'. Nhóm hệ sinh thái núi đồi (dãy Chín mươi chín ngọn, núi Cấm, núi Hối, núi Tượng Lĩnh...)

b'. Nhóm hệ sinh thái gò bãi (hàng chục ngàn héc ta bãi sa bồi ven hai bờ sông Đáy, sông Nhuệ (sông Đào?) rất thuận cho sự phát triển cây lưu niên, cây màu)

c'. Nhóm hệ sinh thái hang động (Hang Diêm, hang Đê Yêm, hang Bà Cô, Hang Trống ở Lạt Sơn; hang Luồn - Động Thủy ở Liên Sơn; Hang Vua, hang Tiên Phước ở Khả Phong; Ngũ Động Sơn ở Thi Sơn...).

d'. Nhóm hệ sinh thái đồng trũng (hàng vạn héc ta ruộng trũng ở phía hữu ngạn sông Đáy như các cánh đồng lúa làng Bút Sơn, làng Lạt Sơn, làng Phú Viên (xã Thanh Sơn); làng Phù Thủy, làng Quyển Sơn (xã Thi Sơn); làng Đồng Sơn, làng Do Lễ (xã Liên Sơn). Rồi hàng chục vạn héc ta ruộng trũng thuộc mười bốn xã ở phía tả ngạn sông Đáy.

đ'. Nhóm hệ sinh thái hồ đầm (đầm Tam Trúc ở xã Ba Sao; vực chùa ông ở xã Tượng Lĩnh, hồ Trúng ở xã Thanh Sơn; vực Quế ở thị trấn Quế, vực Kim Bảng ở xã Kim Bình...). Hầu hết các vực này đều do thiên tạo.

Mở rộng tầm quan sát, chúng tôi thấy địa hình - cảnh quan tỉnh Hà Nam cũng tương tự. Nó có nhóm hệ sinh thái núi đồi (dãy Chín mươi chín ngọn, núi đất Thanh Liêm, núi Đọi, núi Đệp ở huyện Duy Tiên); nhóm hệ sinh thái nước chảy - nước ngọt (sông Hồng, sông Đáy, sông Châu, sông Ninh hợp thành " tứ giác nước"; nhóm hệ sinh thái gò bãi (hàng chục vạn héc ta đất sa bồi ven sông Hồng, sông Đáy); nhóm hệ sinh thái hang động (hàng chục động ở Kim Bảng, động Gióng Lở ở Thanh Liêm)vv...

Địa hình - cảnh quan làng Quyển Sơn nói riêng, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam nói chung, theo cách nhìn của Khoa triết học cổ Phương Đông, vừa có Dương (núi đồi, gò bãi), vừa có Âm (sông, ngòi, hồ đầm, ruộng trũng, hang động); vừa có trời (Dương) lại vừa có sụt lún (Âm), rất đa dạng, phức tạp. Nó có vai trò và ảnh hưởng to lớn, mang tính quyết định đến sự hình thành phong tục, tập quán, lối sống, phương thức tụ cư, thái độ ứng xử hai chiều của người dân với thiên nhiên, với xã hội. Bởi vì đối với một cộng đồng, những nét sơn văn, thủy văn, địa văn, hiểu khái quát là môi trường sinh thái, bao giờ cũng quy định những nét nhân văn.

12. Tổng quan lại, địa hình - cảnh quan làng Quyển trong bối cảnh địa hình - cảnh quan huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam vừa phức tạp, đa dạng, lại vừa đẹp, thơ mộng. Nơi đây, sông núi giao hoà, sơn thủy hữu tình, trên bến dưới thuyền, giao thông thủy bộ thuận tiện, người dân cần cù, lam lũ, phong tục thuần hậu. Mảnh đất cổ này, do thiên tạo hàng chục ngàn năm quy định, mà có những mặt khó

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỂN SƠN

khăn, thuận lợi đan cài, thâm nhập vào nhau đến mức khó tách bạch. Làng Quyển trước năm 1945, đặc biệt là từ đầu thế kỷ XX về trước, hạn hán, lũ lụt, mất mùa xảy ra thường xuyên, khiến đời sống người dân hết sức gian nan. Bù lại, dải đất bãi ven sông Đáy phù sa màu mỡ, trồng cây màu và cây lưu niên năng suất cao, góp phần quan trọng giảm đói nghèo. Khoảng bốn chục năm trở lại đây, Nhà nước đầu tư nhiều tiền của xây dựng các công trình thủy lợi, thiên tai được chế ngự một phần. Đời sống người dân từng bước được cải thiện. Đây cũng là vùng quê nổi đồng bằng sông Hồng với vùng rừng núi Hoà Bình - cái nôi của nền văn hoá Việt - Mường, tiền thân của văn hóa Đại Việt, Việt Nam. Đặc điểm địa hình - cảnh quan làng Quyển Sơn trong bối cảnh địa hình - cảnh quan huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đã quy định đến đặc điểm văn hóa của cư dân sở tại như một hệ quả tự nhiên, tất yếu.

II. DÂN CƯ, ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ DÂN CƯ

Quyển Sơn là một làng lớn nhất nhì huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam và có thể cũng lớn nhất nhì trấn Sơn Nam xưa. Toàn xã Thi Sơn có hai làng, đó là làng Quyển Sơn và làng Phù Thuy, gồm 2046 hộ với 7824 nhân khẩu⁽⁷⁾, thì riêng làng Quyển đã có tới 1935 hộ với 7224 nhân khẩu, chiếm gần 80% tổng số nhân khẩu chung. Cho nên nếu người ta xem làng Quyển là xã Thi Sơn thu nhỏ chút ít theo nguyên lý đồng dạng phối cảnh thì cũng không ngoa, không sai. Huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam hiện tại và trấn Sơn Nam xưa hiếm có làng (xã)

⁽⁷⁾ Theo số liệu thống kê của UBND xã Thi Sơn năm 2002.

nào rộng lớn, đông dân hơn hàng Quyển Sơn xưa, vì vậy ca dao có câu:

"Nhất cao là ngọn núi Vồng

Nhất rộng làng Quyển, nhất đông chợ Dầu"⁽⁸⁾..."

Do đặc thù địa hình - cảnh quan quy định và do thích nghi với môi trường, mà hàng ngàn năm qua, người dân làng Quyển vẫn dựng nhà dựng cửa dọc theo bờ hữu sông Đáy, theo quốc lộ 21. Lại cũng do chịu ảnh hưởng từ địa hình - cảnh quan quy định mà dân chúng làng Quyển hầu hết đều cư trú, sinh cơ lập nghiệp bên ngoài đê hữu sông Đáy với mật độ dày đặc ở giữa làng, hai đầu làng thừa dân, dài khoảng 4.000mét, hướng Tây Bắc - Đông Nam, một đầu tiếp giáp với làng Thanh Nộn, một đầu tiếp giáp với làng Đồng Sơn. Bên trong đê hữu sông Đáy cũng có nhà dân ở nhưng rất thưa thớt. Có lẽ vì trước đây dải đất này hay bị lụt lội. Do cư trú trên dải đất sa bồi ven sông, nên diện tích mỗi hộ thường rộng từ một đến vài sào Bắc bộ. Trên 80% số nhà dân ngoảnh theo hướng đông nam. Trong khi đó thì hầu hết số nhà dân làng Thanh Nộn, làng Phù Thủy ở lân cận làng Quyển, đều ngoảnh hướng nam. Cách chọn hướng nhà của người dân làng Quyển, như thế rõ ràng mang tính riêng, nhưng cũng đáp ứng nhu cầu ấm mùa Đông, mát mùa Hạ.

Trước năm 1954, tức là trước thời điểm miền Bắc được giải phóng hoàn toàn khỏi ách thống trị của thực

⁽⁸⁾ Dẫn theo sách "Văn nghệ dân gian Hà Nam", Nxb Hội văn nghệ Hà Nam năm 2000, trang 116. Núi Vồng thuộc xã Khả Phong, tiếp giáp với Bến Đục. Mỹ Đức, Hà Tây; Chợ Dầu thuộc xa Tượng Lĩnh, tất cả đều nằm trong huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

dân Pháp, nhà ở của dân làng Quyển chủ yếu là nhà tranh trát vách, vật liệu chính là xoan, tre, rơm rạ. Nhà xây bằng gạch, đá lợp ngói cũng có song tỷ lệ rất thấp, chỉ chiếm khoảng 15%. Chủ nhân của những ngôi nhà đó là những chức sắc, chức dịch (tiên chỉ, thứ chỉ, lý trưởng, phó lý, địa chủ...). Sau năm 1954, số nhà xây lợp ngói có tăng lên nhưng không đáng kể. Chỉ từ khi Quyển Sơn thực hiện chính sách khoán 10 trong nông nghiệp, đời sống kinh tế nông dân mới từng bước được nâng cao, số nhà ngói, nhà trần tăng lên nhiều, gần 100% tổng số hộ.

Nhà cửa quy tụ tới 90% trên dải đất sa bồi, hầu hết đều ngoảnh hướng đông nam, hướng đông, dãy đặc ở giữa, thưa dần ở hai đầu, đó chính là đặc điểm phân bố dân cư của làng Quyển Sơn vậy. Hiện tại, vì đất chật người đông, dân cư hai đầu làng Quyển cũng đông dân, không thưa thớt như trước. Bởi sức ép về tình trạng đất chật người đông, dân cư hai đầu làng Quyển cũng mỗi ngày một đông thêm

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC - VẬN HÀNH LÀNG XÃ

1. Tổ chức theo địa giới: xóm

Cũng như nhiều làng xã khác ở vùng đồng bằng Bắc bộ, dân làng Quyển Sơn cư trú theo địa bàn xóm. Cả làng Quyển có 14 xóm, theo thứ tự xóm 1 giáp làng Đồng Sơn (xã Liên Sơn), đến xóm 2, xóm 3..., xóm cuối cùng giáp làng Thanh Nộn (xã Thanh Sơn). Quan hệ giữa những gia đình cư trú cùng xóm với nhau, là quan hệ láng giềng, quan hệ sản xuất. Đó là mối quan hệ tất yếu của làng xã (chạ) của nông thôn Việt Nam, trong đó

có làng Quyển, sau khi các công xã thị tộc tan rã, chuyển hoá thành công xã nông thôn. Cách tổ chức làng xã theo địa bàn xóm chính là nhằm đáp ứng nhu cầu cần đông người hiệp tác với nhau khi thời vụ đến, một nhu cầu rất đặc thù của nghề nông trồng lúa nước, đồng thời cũng đáp ứng nhu cầu cùng hợp lực để chống tình trạng bị trộm cướp đe dọa. Trong quá trình chung sống trên cùng địa bàn xóm, giữa những gia đình nông dân đôi khi không tránh khỏi những mâu thuẫn, xích mích, va chạm do con gà con què, song nhìn chung họ đều coi quan hệ láng giềng là cần thiết, nên luôn có xu hướng liên kết với nhau theo cái nghĩa "bán anh em xa, mua láng giềng gần", tắt lửa tối đèn có nhau. Cư trú theo xóm, đây là một hình thức tổ chức rất cơ bản ở làng Quyển cũng như ở nhiều làng xã nông thôn miền Bắc Việt Nam, trước đây cũng như hiện nay.

2. Tổ chức theo dòng họ

Bên cạnh hình thức tổ chức dân cư theo địa bàn xóm, làng Quyển còn có hình thức tổ chức theo dòng họ, gồm gia đình hạt nhân (vợ, chồng, các con chưa xây dựng gia đình riêng) và gia tộc. Từ lâu, tại làng Quyển đã có tới 15 hoặc 16 dòng họ khác nhau cùng chung sống, như họ Nguyễn, họ Nguyễn Duy, họ Đinh Văn, họ Đinh Cống, họ Đinh Hữu, họ Đỗ, họ Đào, họ Lương, họ Trịnh, họ Đinh Đăng... Các dòng họ này, hoặc cư trú đan xen với nhau theo địa giới xóm, hoặc cư trú quây quần theo huyết thống, cùng ngõ xóm có tới hàng chục gia đình vốn là anh em chi trên chi dưới quần tụ. Trong số 16 dòng họ ấy, trước tiên phải kể đến dòng họ Nguyễn Duy. Đây là

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỂN SƠN

dòng họ, tuy không thật đa đình như dòng họ Đinh Văn, nhưng được xếp vào loại có thế lực ở làng Quyển với nhiều người có chức sắc, kể cả tại địa phương lẫn Trung ương. Người già làng Quyển cho biết, thời phong kiến, đế quốc, họ Nguyễn Duy liên tục có tới 6 đời làm chánh tổng, lý trưởng, nhiều gia đình giàu sang, có thể liệt vào hạng cự phú hàng tổng, hàng huyện. Ca dao làng Quyển từng có câu ghi nhận điều ấy:

"Sáu đời chánh tổng quan san
Đa đình, cường phú nhất làng Quyển Sơn"

Thời nay, nhất là thời điểm từ năm 1930 trở lại đây, dòng họ Nguyễn Duy vẫn có nhiều người thành đạt⁽⁹⁾. Có người từng là Ủy viên Trung ương Đảng, có người là anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, có nhiều người đảm nhiệm cương vị cán bộ cấp vụ của Quốc hội, của ngành cảnh sát, công an, kiểm sát. Sau họ Nguyễn Duy, phải kể đến dòng họ Đinh Văn. Theo lời các bậc cao niên làng Quyển, dòng họ Đinh Văn có tới trên 800 xuất đình, chiếm khoảng 15% dân số của làng. Hiện tại, dòng họ Đinh Văn có nhiều người tham dự bộ máy lãnh đạo cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh, hoặc các ngành kinh tế. Những dòng họ còn lại, mỗi dòng họ đều ít đình hơn, số người thành đạt cũng ít hơn so với hai dòng họ kia.

⁽⁹⁾ Ví dụ: Nguyễn Duy Huân từng là Ủy viên Trung ương Đảng, lão thành cách mạng. Nguyễn Thị Văn Liệu được truy tặng danh hiệu "anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân"; Nguyễn Duy Thông làm phó Văn phòng Quốc hội; Nguyễn Duy Dậu làm Vụ phó thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao...

Đã hàng ngàn năm qua, ở làng Quyển Sơn (cũng như ở nhiều làng quê khác của Việt Nam), vấn đề dòng họ luôn luôn là vấn đề quan trọng, nhiều khi nó còn đóng vai trò quyết định các mối quan hệ xã hội khác. Hầu như gia đình nào, cá nhân nào cũng tâm niệm câu tục ngữ "Một giọt máu đào hơn ao nước lã". Các thành viên trong gia tộc phải đùm bọc nhau theo tinh thần "Chi ngã em nâng", "Anh em như thể chân tay", "Xảy cha còn chú, xảy mẹ bú gì", rồi "Một người làm quan, cả họ được nhờ". Dưới chế độ phong kiến, thực dân, vấn đề dòng họ ở làng Quyển nhiều khi bị đẩy đến mức cực đoan và xét cho kỹ thì đây cũng là vấn đề chung của các làng xã Việt Nam thời xưa. Người ta kéo bè kéo cánh, tìm cách chống nhau, lợi dụng nhau cốt giành cho được triện đồng hoặc "góc chiếu giữa đình". Đó là quyền lợi, là danh dự, cũng là tình cảm. Chuyện hôn nhân làng quê luôn bị chi phối bởi quan niệm "Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống", "Môn đăng hộ đối". Công việc ma chay, cưới xin không chỉ đơn thuần là công việc gia đình, mà còn là công việc của gia tộc. Một thành viên nào đó, thường chỉ tồn tại với tư cách là thành viên của dòng họ, của làng xã, chứ rất ít khi tồn tại với tư cách là một cá nhân công dân, tạm hiểu đây là con người cộng đồng, con người chức năng trong xã hội luân thường. Chỉ từ năm 1954, khi chế độ thực dân nửa phong kiến bị đánh đổ, vấn đề dòng họ ở Quyển Sơn mới được cải thiện dần, không còn gay gắt như trước nữa. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ vừa qua, các dòng họ ở Quyển sơn, trên tinh thần yêu nước và tự hào

dân tộc, đã động viên hàng trăm con em tham gia lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong, đi đầu trên các trận tuyến, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Còn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cải cách, mở cửa và hội nhập kinh tế thế giới của đất nước hiện nay, các dòng họ Quyến Sơn cũng đang có những chuyển biến để thích nghi, vươn lên làm giàu cho bản thân và quê hương, dù cuộc sống còn nhiều gian khổ do thiên tai, do khả năng vốn, khả năng ứng dụng tri thức khoa học - kỹ thuật vào trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm còn nhiều hạn chế, chưa dễ khắc phục trong một sớm một chiều.

3. Tổ chức theo giáp, theo nghề nghiệp

Ngoài hình thức làng xã theo xóm, theo dòng họ, mà ở đó người ta vừa lấy tình láng giềng, tình máu mủ làm nền tảng cho các quan hệ khác, các cư dân nông nghiệp Quyến Sơn, trước năm 1954, còn có hình thức tổ chức theo giáp. Phó giáo sư Trần Từ (Nguyễn Từ Chi) trong *Góp phần tìm hiểu văn hóa tộc người*⁽¹⁰⁾ và Phó giáo sư Tiến sĩ khoa học Trần Ngọc Thêm trong *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*⁽¹¹⁾ cho biết, đây là hình thức tổ chức xuất hiện muộn, có mặt tại các làng xã vào thế kỷ XV, khi chế độ quân chủ phong kiến đề cao Nho giáo. Hôi tưởng của các bậc cao niên làng Quyến cho thấy, trước cách mạng tháng Tám 1945, làng này có 4 giáp. Các

⁽¹⁰⁾ Nguyễn Từ Chi (Trần Từ) - *Góp phần tìm hiểu văn hóa tộc người*" Nxb Văn hoá Thông tin Hà Nội 1996.

⁽¹¹⁾ Trần Ngọc Thêm - "*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*" - Nxb Thành phố Hồ Chí Minh 1997.

giáp mang tính cha truyền con nối, cha ở giáp nào, con cũng ở giáp ấy. Mỗi giáp có một người đàn ông đứng tuổi làm trưởng giáp. Về cấu trúc, một giáp thường có ba lớp tuổi gồm ti ấu (nam trẻ em dưới 18 tuổi), đinh tráng (trao tráng từ 18 đến 49 tuổi) và lão (từ 50 tuổi trở lên). Trong lớp tuổi lão, lại chia làm ba bậc là lão (50 tuổi trở lên), lão nhiều (60 tuổi trở lên), kỳ lão (70 tuổi trở lên). Vì là tổ chức của nam giới - những người phải gánh chịu các đóng góp nghĩa vụ với làng, với nhà nước, cho nên chỉ những đinh tráng và lão mới được làng cấp cho ruộng quan điền (hay quân điền), nữ giới không có quyền đó. Mặc dù là tổ chức "phi chính phủ", nhưng giáp có vai trò rất lớn ở làng quê. Hàng năm trưởng giáp làm nhiệm vụ thu tô, thu thuế của những đinh tráng đem nộp cho lý trưởng, đồng thời đôn đốc các xuất đinh thực hiện nghĩa vụ đi phu, làm tạp dịch, đắp đê điều theo phân bố của chính quyền các cấp mà trực tiếp nhất là cấp xã, nhất là có chức năng thúc giục người dân đóng góp tiền của, duy trì các hoạt động liên quan đến lễ hội như hội đình, hội đền, hội làng nói chung. Từ thực tế đó, có thể nghĩ rằng, giáp là tổ chức quan trọng nhằm hỗ trợ cho bộ máy chức dịch của làng, giúp bộ máy ấy duy trì các hoạt động bình thường của làng xã. Trong khả năng của mình, các giáp ở Quyển Sơn đã thực hiện đầy đủ mọi nhiệm vụ mà chúng phải thực hiện, nhất là nhiệm vụ đôn đốc người dân tham dự hội Dặm.

Cùng với giáp và bên cạnh giáp, làng Quyển xưa còn có nhiều tổ chức mang tính xã hội - nghề nghiệp khác như hội đồng tộc biểu, hội đồng kỳ mục, hội tư văn,

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỂN SƠN

phường chèo, phường bát âm, phường đồng văn (phường trống) hội đồng môn, hội chur bà, họ Dạm... Phần lớn các tổ chức kể trên đều là những tổ chức "phi chính phủ". Tuy theo tính chất, đặc điểm, mà mỗi tổ chức có chức năng, nhiệm vụ cụ thể khác nhau, song có chức năng chung là góp phần duy trì vận hành và đảm bảo tính ổn định làng xã. Hội đồng tộc biểu gồm những đại diện có thế lực cho các dòng họ, cử người ra tranh triện đồng mỗi dịp làng bầu lý trưởng (xã trưởng). Sau hội đồng tộc biểu, phải kể đến hội tư văn - tổ chức xã hội - nghề nghiệp mang tính chất tự nguyện của giới nho sĩ làng xã, gồm cả bạch diện thư sinh, khoá sinh, tú tài lẫn những người đậu đạt (trường hợp này rất hiếm có) nhưng không làm quan mà ngồi dạy học, làm thầy địa lý, thầy cúng, thầy bói. Dù không có thực quyền như hội đồng kỳ dịch, hội đồng kỳ mục, nhưng hội tư văn có vai trò quan trọng khi làng vào đám, mở hội, được dân làng rất trọng nể. Thành viên của hội có người đảm nhiệm công việc viết văn tế cho làng, có người tham gia làm tây xướng, đông xướng, chấp sự khi quan viên tế lễ tại đình và đền, và tất nhiên họ tham gia soạn thảo lệ làng. Kế tiếp hội tư văn, là phường chèo. Trước năm 1954, làng Quyển có phường chèo của cụ Trùm Tiểu, khá nổi tiếng của tỉnh Hà Nam và phủ Lý Nhân cũ. Vào lúc nông nhàn, người đứng đầu phường chèo làng Quyển thường đưa diễn viên của mình đi biểu diễn ở xứ Đông (Hải Dương, Hưng Yên), xứ Bắc (Bắc Ninh), xứ Đoài (Sơn Tây, Phú Thọ, Vĩnh Phúc), một là để giao lưu, học hỏi, hai là để thu tiền. Thu nhập của họ khiêm tốn, song cũng

giúp các gia đình diên viên nghiệp dư đỡ khó khăn về kinh tế. Điều quan trọng đối với họ là được hành nghề mà bản thân họ yêu thích. Gắn gũi với phường chèo, là họ Dậm - một tổ chức nghề nghiệp - tôn giáo, chuyên múa hát Dậm thờ thần ở đình Trung, ở Đền Trúc khi làng mở hội. Họ Dậm xuất hiện ở làng Quyển từ rất lâu, cách ngày nay, có thể tới hàng ngàn năm và cứ theo chiều hướng chung, nó sẽ tồn tại lâu dài do đã trở thành máu thịt của người dân nơi đây.

Trừ "giáp" là tổ chức bắt buộc đối với nam giới, còn lại các tổ chức phường, hội khác đều mang tính tự nguyện là chính. Khẳng định rằng "tự nguyện là chính", vì mỗi phường, hội, họ, đều có những quy ước riêng nhằm duy trì sự tồn tại, tránh tình trạng "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược" có thể gây tan rã có cho chính tổ chức đó.

4. Tổ chức hành chính

Trong xã hội Việt Nam trước năm 1945, nhất là trước thế kỷ XX, làng (xã) được coi là một đơn vị hành chính ở cấp thấp nhất trong hệ thống hành chính nhà nước. Làng Quyển Sơn trước thế kỷ XX hiển nhiên cũng là một đơn vị hành chính như thế.

Theo lời người cao tuổi làng Quyển Sơn, thì làng này thuộc tổng Quyển Sơn, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam, đến thời Nguyễn thuộc tỉnh Hà Nam. Dân cư trong làng được chia làm mấy hạng sau:

a. Hạng chức sắc: gồm những người đậu đạt và có phẩm hàm do vua, chúa phong cho (trong đó có nhiều đại diện của hội tư văn).

KHẢO CỨU VỀ LỄ HỘI HÁT DẠM QUYỀN SƠN

b. Hạng chức dịch: gồm lý trưởng, phó lý, chánh hội, trương tuần...

c. Hạng lão (gồm những người từ 50 tuổi trở lên trong các giáp). Trong hạng lão có ba bậc là lão, lão nhiều, kỳ lão. Những người độ tuổi từ 50 đến 60 tuổi thuộc bậc lão - bậc thấp nhất. Những người độ tuổi trở từ 61 đến 69 tuổi thuộc bậc lão nhiều. Còn những người từ 70 tuổi trở lên thuộc bậc kỳ lão - bậc cao nhất. Rất ít người lên đến bậc kỳ lão bởi "Nhân sinh thất thập cổ lai hy". Hai hạng đầu và một phần hạng lão, là kỳ lão, hợp thành quan viên làng xã.

d. Hạng đình tráng.

đ. Hạng ti ấu.

Nữ giới không được tính vào các hạng dân nêu trên, chúng tỏ sự phân biệt nam, nữ tương đối sâu sắc.

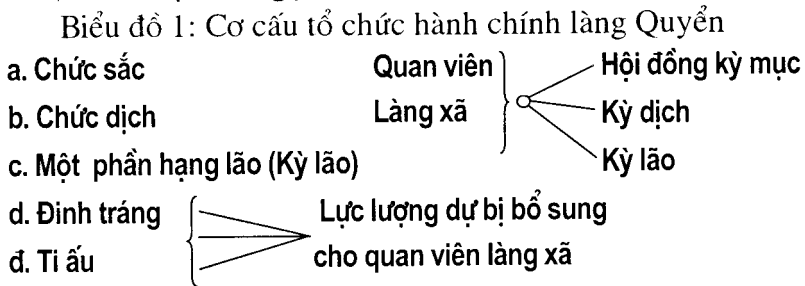
Về hình thức công khai, thì hạng chức dịch gồm lý trưởng, phó lý, chánh hội, trương tuần là đại diện cho chính quyền sở tại, có chức năng điều hành các hoạt động làng xã. Họ (chủ yếu là lý trưởng) thay mặt nhà nước phong kiến thu thuế, đôn đốc phu phen, duy trì an ninh thông qua các trưởng giáp. Song thực quyền ở làng xã thuộc về hạng chức sắc, mà tiêu biểu là tiên chỉ, thứ chỉ. Đây mới là những người có quyền quyết đoán mọi việc trong làng. Việc gì, lý trưởng cũng phải xin ý kiến họ rồi mới thực thi. Nếu công việc hệ trọng thì chính tiên chỉ, thứ chỉ cũng không dám tự tiện là phải đưa ra bàn bạc cùng các quan viên, rồi mới thi hành.

Trong làng, ngoài hạng chức sắc và chức dịch ra, bậc kỳ lão rất được dân chúng tôn trọng. Khi làng có đình đám như lễ hội, khao vọng, bậc kỳ lão được ngồi chiếu nhất,

ngang hàng với các hạng chức sắc, chức dịch, người đậu đạt, có phẩm hàm nơi đình trung, dù họ không có chức vụ, quyền hành, thậm chí không biết chữ. Tất nhiên, nhiều làng xã khác của đồng bằng Bắc bộ cũng có tình hình như thế. Bởi vậy mới có câu ngạn ngữ "Triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ".⁽¹²⁾ Theo nghĩa nôm, "trọng xỉ" tức là trọng người cao tuổi, một biểu hiện cho tinh thần dân chủ làng xã thời xưa.

Nét nổi bật trong cơ cấu tổ chức làng Quyển là tự quản, tự trị,⁽¹³⁾ hướng nội. Cơ cấu tổ chức ấy là sản phẩm của nền sản xuất nông nghiệp lúa nước và phù hợp với nền sản xuất đó.

Mô hình cơ cấu tổ chức hành chính làng Quyển thời xưa, có thể tạm thu gọn như dưới đây:



⁽¹²⁾ Xỉ: răng. Người già thì răng rụng. Trọng xỉ tức là trọng tuổi già, trọng người cao tuổi.

⁽¹³⁾ Tự quản, tự trị: hiểu theo nghĩa tương đối của từ này. Nước có phép nước, làng có lệ làng. "Phép vua thua lệ làng" là câu ca cửa miệng quen thuộc của người dân thời xưa.

IV. PHƯƠNG THỨC CANH TÁC

Cư dân làng Quyển với nhiều dòng họ khác nhau, trải hàng ngàn năm lịch sử, đều là nông dân làm nông nghiệp. Do địa hình - cảnh quan, do vùng tiểu khí hậu quy định mà từ rất lâu đời, người dân nơi đây vừa trồng cấy cây lúa nước, vừa trồng dâu chăn tằm, trồng trọt các cây hoa màu (ngô, đỗ, lạc, vừng, mía...), kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Trước năm 1945, đặc biệt là trước thế kỷ XX, dân làng Quyển hầu như chỉ cấy được vụ chiêm, rất hiếm khi cấy được vụ mùa bởi thường xuyên bị lũ lụt, hạn hán. Ngay cả vụ chiêm cũng dễ thất bát. Tình trạng chiêm khô, mùa thối, "hạt nổi cho chim, hạt chìm cho cá" diễn ra tương đối phổ biến đối với người dân. Nói cho đúng hơn thì về vụ mùa, người dân làng Quyển cũng cấy lúa nhưng chỉ ở những chân ruộng vằn và vằn cao, diện tích nhỏ hẹp, không đáng kể. Những giống lúa hay được gieo trồng là lúa cút (vụ chiêm), lúa gi, lúa hóp (vụ mùa), lúa nếp quýt, lúa nếp cái hoa vàng... Tất cả các giống lúa ấy đều có thời gian sinh trưởng 6 tháng. Năng suất trung bình chỉ từ 70kg đến 80 kg trên sào Bắc bộ. Đây là một trong nhiều nguyên nhân khiến đời sống người nông dân làng Quyển gieo neo suốt chiều dài lịch sử. Mãi cho đến khi vùng quê này thực hiện khoán 100, rồi khoán 10, đưa những giống lúa lai vào gieo cấy và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, năng suất cao tới hai tạ trên sào, mức sống người dân mới được cải thiện, số hộ nghèo giảm dần.

Về tầm tang, cảnh cử, nếu căn cứ vào lời của Hát Dạm, thì nghề này đã xuất hiện ở Quyển Sơn hàng ngàn